

HỌC THUYẾT MARX, ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ BỐC LỘT

*Trần Hải Hạc**

Lời mở đầu

Chí ít, từ sau Hội nghị ban chấp hành trung ương của Đảng cộng sản Việt Nam tháng 3 năm 2002, cuộc thảo luận về vấn đề bóc lột đã trở nên công khai ở Việt Nam. Thừa nhận 'sự bất cập về mặt lý luận' trên một câu hỏi như 'đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư nhân hay không?', Đảng cộng sản kêu gọi tranh luận và phản biện trong tinh thần tự do tư tưởng: 'đừng để bất cứ người nào có ý kiến khác hay ý kiến mới mà phải dè búng, không dám nói ra, cốt để yên thân'[1]. Thật ra, vấn đề bóc lột không thể chỉ giới hạn vào câu hỏi về các đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân, mà cần đặt ra đối với các doanh nghiệp của đảng cộng sản và rộng hơn nữa là của nhà nước. Tham gia vào cuộc thảo luận từ nước ngoài, có văn bản đáng chú ý của Vũ Quang Việt mang tựa đề 'Vấn đề bóc lột lao động nhìn từ lý thuyết giá trị thặng dư của Marx và kinh tế hiện đại' [2]. Những trao đổi với tác giả đã đưa đến phân loại các vấn đề liên quan tới học thuyết Marx, là khởi điểm của bài viết dưới đây; và các vấn đề liên quan đến học thuyết tân cổ điển, sẽ được nêu lên trong một bài viết khác.

Đặt trong khuôn khổ lý luận thuần túy của học thuyết Marx, bài viết đầu tiên này triển khai một số nhận xét về quan hệ bóc lột trong khái niệm giá trị thặng dư của tác giả Tư bản và trong hiện thực của chủ nghĩa xã hội ở Liên xô và Việt Nam. Nó dẫn đến hai nhận định chủ yếu. Một mặt, cần ưu tiên phân tích và đánh giá sự hiện hữu của quan hệ bóc lột người lao động trong nền kinh tế nhà nước và kinh tế đảng, bởi đó là những quan hệ bị che lấp, mang tính phi pháp và khoác áo xã hội chủ nghĩa, trước khi bàn cãi về bóc lột trong khu vực kinh tế tư bản chủ nghĩa, dù sao cũng là những quan hệ công khai, hợp pháp và chính đáng, chí ít trong quan niệm của đảng cộng sản Việt Nam về một 'nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa'. Từ chối nêu vấn đề bóc lột trong khu vực kinh tế nhà nước là rơi vào một sự sùng bái nhà nước mà Marx đã phê phán (phần I: Chủ nghĩa xã hội hiện thực và vấn đề bóc lột trong khu vực sản xuất nhà nước).

Mặt khác, cách đặt vấn đề bóc lột tư bản chủ nghĩa ở trong Đảng cộng sản Việt Nam hiện nay nhằm vào tư bản chức năng mà bỏ qua tư

bản sở hữu, nhìn thấy tư bản thật mà bỏ quên tư bản giả, trong đó có nhà đất là nguồn thu nhập chính của một số đồng đảng viên. Những đề xuất về định nghĩa quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa hạn chế trong hình thái lợi nhuận doanh nghiệp cho thấy rằng các phân tích phê phán của Marx về sự sùng bái tư bản không phải là thừa (phần II : Lý luận về giá trị thặng dư và câu hỏi về những đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân).

I

Chủ nghĩa xã hội hiện thực và vấn đề bóc lột trong khu vực sản xuất nhà nước

1. Theo một quan niệm chính thống phổ biến ở Việt Nam, trong nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay, vấn đề bóc lột chỉ đặt ra đối với những thành phần kinh tế tư bản tư nhân và tư bản nhà nước (hợp doanh giữa tư bản tư nhân và nhà nước) hoặc tiểu chủ (trong chừng mực có thuê mướn lao động). Nó không đặt ra đối với các thành phần kinh tế khác : quốc doanh, tập thể, cá thể. Riêng doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã được xem là những thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã bãi bỏ quan hệ người bóc lột người. Khẳng định này dường như đã trở thành một nguyên tắc mang tính tiên nghiệm, một định đề đối với Đảng cộng sản Việt Nam trong những cuộc thảo luận hiện tại. Thật ra, nó được xây dựng trên một số lập luận cần phải được bàn cãi.

a/ Lập luận pháp lý hình thức : Quan hệ bóc lột căn cứ trên chế độ sở hữu tư về tư liệu sản xuất. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhà nước quốc hữu hoá các tư liệu sản xuất, thiết lập chế độ công hữu cho nên không còn hiện tượng người bóc lột người.

Lập luận này vô hình trung đồng hoá quan hệ bóc lột (một quan hệ sản xuất) với chế độ tư hữu (một hình thức biểu hiện pháp lý của quan hệ bóc lột), trong khi học thuyết Marx không ngừng phê phán sự lẫn lộn đó và những ảo tưởng mà nó gây ra. *Tư bản* quyển I không những cho thấy hình thức sở hữu pháp lý che khuất thực chất của quan hệ sản xuất mà còn biểu hiện điều ngược lại, tức là không có bóc lột trong quan hệ giữa nhà tư bản và người lao động làm thuê (chủ tư bản chiếm hữu giá trị thặng dư do người làm công tạo ra là phù hợp với luật sở hữu và hợp đồng, đó không phải là hành vi ăn cắp hay gian lận) [3].

Nhiều tác giả mác-xít thường mắc phải chủ nghĩa pháp lý hình thức khi họ quan niệm rằng chủ nghĩa xã hội đồng nhất với chế độ sở hữu nhà nước : đối với họ, bãi bỏ chế độ tư hữu là thủ tiêu quan hệ người bóc lột người, và thay đổi hình thức pháp lý về sở hữu tư liệu sản xuất là chuyển hoá tính chất của quan hệ sản xuất [4]. Cho dù Marx không xây dựng học thuyết về chủ nghĩa xã hội - ông không thể lý thuyết hoá một xã hội chưa ra đời - , cách đặt vấn đề của ông tương đối rõ : quyết định tính chất xã hội chủ nghĩa không phải là hình thức pháp lý của sở hữu về tư liệu sản xuất mà là nội dung kinh tế của quan hệ sản xuất ; hơn thế nữa, chế độ sở hữu nhà nước là một hình thức pháp lý vẫn có thể che giấu những quan hệ bóc lột giai cấp (như chế độ công hữu đất đai trong xã hội 'chuyên chế phương Đông' hay chế độ quốc hữu hoá đất đai trong xã hội tư bản chủ nghĩa) [5].

Tuy nhiên, các nhà bình luận thường trích dẫn từ *Tuyên ngôn đảng cộng sản* của Marx và Engels những công thức như : 'Những người cộng sản có thể tóm gọn lý thuyết của họ trong công thức duy nhất : bãi bỏ chế độ tư hữu' ; hoặc : 'Giai cấp vô sản sẽ sử dụng sự thống trị chính trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay của nhà nước', với biện pháp hàng đầu là quốc hữu hoá đất đai và nhà nước hoá địa tô [6]. Điều cần nhận xét ở đây là Marx và Engels viết văn bản này năm 1848, tức là vào một thời điểm Marx chưa khởi đầu công trình lý luận kinh tế của *Tư bản*, cũng như chưa trải qua kinh nghiệm chính trị của Công xã

Paris 1870. Cho nên, khi *Tuyên ngôn đảng cộng sản* được tái bản năm 1872, Marx thấy phải viết một lời tựa để chỉnh lý văn bản 1848 trên một vấn đề cơ bản là nhà nước : ‘Giai cấp công nhân không thể chỉ nắm lấy bộ máy nhà nước như nó tồn tại và vận hành nó theo lợi ích của mình’, mà phải phá bỏ nó và tạo dựng một bộ máy chính quyền khác, không còn mang tính cách nhà nước (điểm này được triển khai trong *Cuộc nội chiến ở Pháp năm 1871* cùng với lý luận về ‘chuyên chính vô sản’ hiểu như là phương thức chính quyền phi nhà nước hoá) [6]. Tất nhiên, *Tuyên ngôn đảng cộng sản* cũng không chứa đựng những phê phán của Marx đối với các quan niệm về chủ nghĩa xã hội xuất hiện sau năm 1848 (như ‘chủ nghĩa xã hội nhà nước’, khá thịnh hành trong Đảng công nhân Đức, mà Marx và Engels bác bỏ trong *Phê phán các cương lĩnh Gotha và Erfurt*). Nói đến những biện pháp cách mạng nêu trong *Tuyên ngôn 1848*, Marx còn cho biết rằng một số đã mất tính xác đáng, và ông nhấn mạnh tính chất ‘quá độ’ và nhất thiết ‘mâu thuẫn’ của các biện pháp đề ra : riêng về khẩu hiệu quốc hữu hoá đất đai và nhà nước hoá địa tô, ông phê phán các tác giả ‘tự lừa mình hoặc muốn lừa kẻ khác’ khi đưa ra chủ trương này đồng thời lại duy trì quan hệ lao động làm thuê [8].

b/ Lập luận duy ý chí chính trị : Tính chất của nền kinh tế nhà nước do tính chất của nhà nước quyết định. Tùy theo nhà nước do giai cấp vô sản hoặc giai cấp tư sản thống trị mà quan hệ sản xuất của nền kinh tế nhà nước mang tính xã hội chủ nghĩa hoặc tư bản chủ nghĩa, nghĩa là đã thủ tiêu bóc lột hoặc vẫn duy trì nó.

Với lập luận này, tính chất của những quan hệ sản xuất trong khu vực nhà nước phụ thuộc vào câu hỏi : nhà nước ở trong tay ai và do giai cấp nào nắm lấy ? Nói cách khác, ‘kiến trúc thượng tầng’ chính trị (chính quyền công - nông) quyết định ‘cơ sở hạ tầng’ kinh tế (quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa) : vô hình trung, cách đặt vấn đề của Marx bị đảo ngược. Bởi vì một chính quyền công - nông có thể quốc hữu hoá, thay đổi hình thức sở hữu pháp lý của tư liệu sản xuất, song nó không có khả năng thay đổi - chỉ bằng ý chí chính trị - nội dung thực của quan hệ giữa người với người trong sản

xuất. Kinh nghiệm của Công xã Paris 1870 nhắc nhở giai cấp vô sản nắm quyền rằng ‘thay thế’ những điều kiện kinh tế của sự nô dịch lao động bởi những điều kiện của lao động tự do và liên hiệp chỉ có thể là một sự nghiệp tiến triển trong thời gian [. ..], một quá trình hình thành lâu dài các điều kiện kinh tế mới’. Quá trình này là nội dung của ‘thời kỳ quá độ’ [9].

Đó cũng là bài học mà V. Lênin rút ra ngay trong những năm đầu của Cách mạng tháng mười Nga 1917, khi ông nhận xét rằng quyết định quốc hữu hoá tư liệu sản xuất không hề thủ tiêu khả năng bóc lột trong xã hội : ‘Tự nó, quyết định tước đoạt sở hữu, như là hành vi pháp lý hay chính trị, không giải quyết vấn đề của chúng ta, [. ..] bởi vì trong thực tế chúng ta phải thay thế các nhà tư bản và đại địa chủ bởi một chế độ quản lý khác - chế độ quản lý của công nhân’, nghĩa là nền kinh tế phải do các người lao động liên hiệp tự quản [10]. Những phân tích của Lênin mở ra hai hướng. Một mặt, ông phân biệt ‘quốc hữu hoá’ (quyết định tịch thu tư liệu sản xuất) với ‘xã hội hoá’ (năng lực quản lý những tư liệu sản xuất đó ở qui mô xã hội ngày càng lớn) : ‘xã hội hoá khác với tịch thu chính ở chỗ người ta có thể tịch thu chỉ với sự quyết tâm, không cần có năng lực kiểm kê và phân phối hợp lý những cái đã tịch thu, trong khi người ta không thể xã hội hoá nếu thiếu năng lực đó’. Lênin nêu lên ở đây vấn đề kỹ năng quản lý kém cỏi của bộ máy nhà nước xô viết với một giải thích có tính thuần kỹ thuật, theo đó vấn đề sẽ được Liên xô khắc phục với sự phát triển sức sản xuất trong tương lai. Chính để nhanh chóng nâng cao trình độ xã hội hoá của nền kinh tế Liên xô mà ông chủ trương phát triển ‘chủ nghĩa tư bản nhà nước’, xem như là một chế độ kinh tế ‘cao hơn’ chế độ sản xuất quốc doanh hiện hữu và là ‘một bước tiến’ trong hiện trạng của nhà nước xô viết [11]. Mặc dù lý luận về chủ nghĩa tư bản nhà nước mà Lênin vận dụng thiếu tính hệ thống và có phần phiến diện, cục bộ [12], song nó đã có công lớn là mở ra cuộc thảo luận về hiện thực của quan hệ sản xuất trong nền kinh tế nhà nước hoá ở Liên xô, để từ đó đánh giá sai lầm duy ý chí chính trị của chính sách ‘cộng sản thời chiến’ và mở đường cho một mô hình kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo ‘Chính sách kinh tế mới’ [13].

Một mặt khác, trong cuộc luận chiến với quan niệm nhà nước hoá công đoàn áp dụng trong thời chiến, Lênin phê phán cách định nghĩa nhà nước Liên xô như là một 'nhà nước công nhân' và nêu lên vấn đề 'biến dạng quan liêu' của bộ máy nhà nước: 'Nhà nước công nhân là một điều trừu tượng. Trong thực tế, chúng ta có một nhà nước công nhân, thứ nhất, với đặc điểm là không phải công nhân mà nông dân chiếm đa số trong nước; thứ hai, đó là nhà nước công nhân với một sự biến dạng quan liêu'. Trong những điều kiện đó, có thể hình thành những mâu thuẫn, đặc biệt là 'một sự đối lập về quyền lợi' giữa quần chúng công nhân và bộ máy nhà nước quan liêu, cho nên những công đoàn phi nhà nước hoá là cần thiết để 'bảo vệ công nhân chống lại nhà nước của họ' [14]. Lý giải của ông ở đây không gắn với trình độ phát triển của sức sản xuất trong xã hội mà gắn với trình độ đấu tranh chính trị của quần chúng: nó đặt câu hỏi về tính chất của quan hệ sản xuất mà nhà nước biến dạng quan liêu là hình thái biểu hiện chính trị. Song, Lênin đã không đào sâu giải thích này và vấn đề đã bị bỏ ngỏ [15]. Văn bản cuối đời của ông chỉ cảnh báo các người cộng sản Nga về ảo tưởng nghĩ rằng họ đã hội đủ những yếu tố để xây dựng một bộ máy chính quyền 'thực sự xứng đáng mang danh xã hội chủ nghĩa, xô viết, v.v.' [16].

Các cuộc tranh luận ở Liên xô đã tiếp diễn cho đến khoảng năm 1930, khi J. Stalin tập trung trong tay toàn bộ quyền lực chính trị thì các vấn đề xem như bị thủ tiêu: đóng hết vai trò lịch sử của nó, chủ nghĩa tư bản nhà nước bị 'tống khứ đi' cùng với Chính sách kinh tế mới; còn sự biến dạng quan liêu của bộ máy nhà nước thì chỉ là 'tàn dư' do ý thức của con người phát triển chậm hơn hiện thực của xã hội [17]. Tính chất xã hội chủ nghĩa của quan hệ sản xuất nhà nước hoá trở thành một giáo điều là từ đó. Ghi khắc vào hiến pháp, nó là nền tảng của 'kinh tế học chính trị Mác-Lênin', bất chấp phương pháp khoa học phê phán của Marx theo đó: cũng như không ai phán xét một con người mà chỉ dựa vào những điều người đó nói và nghĩ về chính nó, không ai lại đi phán xét một xã hội mà chỉ căn cứ trên hiến pháp nhà nước và hệ tư tưởng của xã hội đó.

c/ Lập luận vòng vo lẫn lộn : Chế độ sở hữu nhà nước có nội dung xã hội chủ nghĩa bởi vì nhà nước mang tính chất xã hội chủ nghĩa ; bộ máy nhà nước có nội dung xã hội chủ nghĩa bởi vì quyền lực chính trị thuộc về giai cấp vô sản ; chính quyền có nội dung vô sản bởi vì tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của toàn xã hội, còn gọi là sở hữu xã hội chủ nghĩa nhà nước.

Đó là giải thích vòng vo tính xã hội chủ nghĩa của sở hữu nhà nước bởi... chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa nhà nước. Và, như Marx đã từng nhận xét : chúng ta có ghép một nghìn cách khác nhau từ 'sở hữu' với từ 'xã hội chủ nghĩa' thì cũng không tiến thêm được một bước trong vấn đề đặt ra. Sai lầm ở đây là lẫn lộn trong những phạm trù pháp lý và chính trị, trong khi vấn đề là vượt qua những hình thức pháp lý và chính trị để nắm bắt thực chất của quan hệ sản xuất. Lý do tồn tại của những công thức pháp lý hình thức, duy ý chí chính trị hay vòng vo lẫn lộn nói trên, như vậy, là khá rõ : đó là tránh cho các tác giả khỏi phân tích quan hệ sản xuất trong hiện thực của nó. Đối với hình thái kinh tế nhà nước, cũng như đối với các hình thái sản xuất khác, phân tích quan hệ sản xuất là phân xét thực tiễn xã hội trong ba mối quan hệ : sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý sản xuất, phân phối sản phẩm.

- Quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất : Về danh nghĩa, toàn thể xã hội làm chủ tư liệu sản xuất thông qua chế độ sở hữu của nhà nước. Nhưng xét một cách cụ thể, nội dung quan hệ không chỉ như thế, bởi vì nhà nước trao lại quyền sử dụng tư liệu sản xuất cho các bộ ngành và tỉnh thành, và các cơ quan nhà nước này lại giao quyền sử dụng đó cho các doanh nghiệp nhà nước. Chí ít đó là về mặt pháp lý. Bởi vì, khi đã tách rời quyền sở hữu tư liệu sản xuất với quyền sử dụng nó thì không thể không nêu lên vấn đề : Ai là người chiếm hữu thực sự các tư liệu sản xuất ? Ai là người định đoạt tư liệu sản xuất đó được sử dụng như thế nào ? Một mặt, câu hỏi này đặt ra đối với doanh nghiệp nhà nước, nhất là khi nó vận động theo chế độ tự chủ kinh doanh : Trong chừng mực nào doanh nghiệp sử dụng các tư liệu sản xuất của toàn xã hội cho lợi ích chung ? Và trong chừng mực nào, một cách không công khai, nó sử dụng tài sản chung đó để phục vụ những lợi ích riêng (mà biểu hiện là thực

tiền kế toán song hành, với một hệ kế toán thực nhưng ngầm của doanh nghiệp và một hệ kế toán giả nhưng chính thức để báo cáo cho cơ quan nhà nước chủ quản) ? Một mặt khác, câu hỏi đặt ra đối với cơ quan nhà nước giữ vai trò chủ quản : Trong chừng mực nào chế độ kiểm soát của cơ quan chủ quản đảm bảo rằng hoạt động doanh nghiệp phục tùng lợi ích của tập thể xã hội ? Và trong chừng mức nào quan hệ giữa cơ quan chủ quản và doanh nghiệp nhà nước là những tương quan mặc cả, có qua có lại (trong đó cơ quan chủ quản ứng xử như một người thực lợi hơn là như người bảo vệ lợi ích của xã hội) ?

- Quan hệ về quản lý sản xuất : Về danh nghĩa, quyền tổ chức lao động trong doanh nghiệp và quản lý sản xuất ở cấp toàn xã hội thuộc về các người lao động liên hiệp. Điều đó có nghĩa rằng quốc hữu hoá tư liệu sản xuất là điều kiện cần chứ chưa đủ để xoá bỏ chế độ lao động làm thuê. Bởi vì vấn đề không phải chỉ là loại trừ những chủ tư bản, cũng không phải là thay thế những nhà quản lý tư bản bởi những cán bộ nhà nước có năng lực quản lý. Vấn đề còn là hình thành một chế độ quản lý của các người lao động hợp tác tự do, trong đó không còn đối lập giữa công tác chỉ huy và công tác thừa hành. Cho nên câu hỏi cần đặt ra là : Trong chừng mức nào các chuẩn mực về tổ chức lao động và quản lý sản xuất đại biểu thực sự cho người lao động liên hiệp, quần chúng lao động có điều kiện giám sát thực sự hành vi của các ban lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước và cơ quan chủ quản ? Và trong chừng mực nào quyền lực tổ chức và quản lý đó nằm trong tay của một bộ máy nhà nước đã biến dạng quan liêu, quần chúng lao động - bị mất quyền làm chủ - ứng xử thờ ơ, xa lạ đối với hoạt động sản xuất và hiệu quả lao động, xem như là đối lập với quyền lợi của họ ?

- Quan hệ về phân phối sản phẩm : Về danh nghĩa, sản phẩm xã hội của các người lao động liên hiệp được phân phối theo lao động, tức là nguyên tắc xã hội chủ nghĩa - theo đó thù lao của mỗi người tương ứng với đóng góp cá nhân vào lao động xã hội - thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa về thù lao theo giá trị trao đổi của sức lao động. Trong cụ thể, nội dung của quan hệ phân phối không chỉ có

thế bởi vì cộng đồng xã hội, trước tiên, phải khấu trừ đi các khoản cần thiết để tái sản xuất mở rộng (khấu hao, đầu tư) và để đảm bảo cuộc sống tập thể (hành chính nhà nước, dịch vụ công cộng, phúc lợi xã hội), phần sản phẩm xã hội còn lại mới quy thành thu nhập cá nhân của người lao động. Từ đó, hai vấn đề được đặt ra. Một mặt, cộng đồng xã hội quyết định phân bổ sản phẩm xã hội giữa đầu tư và tiêu dùng, rồi giữa tiêu dùng công cộng và tiêu dùng cá nhân như thế nào : từ những thảo luận công dân và chọn lựa thực sự dân chủ, hay từ những thoả hiệp quyền lực ở bên trong bộ máy nhà nước quan liêu và được thông qua một cách dân chủ hình thức ? Và phải hiểu thế nào qui định không cho các người lao động quyền biểu tình phản đối quyết định của bộ máy nhà nước, với lý lẽ rằng đó là nhà nước của chính họ ? Mặt khác, mức lương tối thiểu mà nhà nước ấn định có đảm bảo tái sản xuất sức lao động hay không, tức là chỉ ít có tương ứng với giá trị trao đổi của sức lao động hay không ? Và phải hiểu thế nào quy định không cho các người lao động quyền đình công trong doanh nghiệp, với lý lẽ rằng doanh nghiệp đó là do chính họ làm chủ ? Cũng như lý giải làm sao nếp ứng xử phổ biến của cán bộ công nhân viên trộm cắp của công, trước hết là thời gian lao động với lý lẽ là : ‘họ giả vờ trả lương thì ta giả vờ làm việc’ ?

Phân tích những quan hệ sản xuất nhà nước trong hiện thực, tức là giải đáp những câu hỏi nói trên, không phải theo những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội, mà theo thực tiễn của cuộc sống xã hội. Có thể nhắc lại ở đây những phân tích của Lênin về hiện thực Liên xô vào năm 1918 là thời kỳ của chính sách cộng sản thời chiến. Tiếp theo sau những đợt quốc hữu hoá doanh nghiệp đã đưa tới một tình trạng vô chính phủ trong sản xuất, chính quyền xô viết phải tiến hành một loạt biện pháp chính đốn : thiết lập hệ thống hành chính của các hội đồng kinh tế quốc dân nhằm nắm lại quyền quản lý tập trung các doanh nghiệp nhà nước, thay cho chế độ kiểm soát của công nhân dựa trên các uỷ ban nhà máy ; hạn chế thẩm quyền của các uỷ ban nhà máy này vào công tác kỷ luật lao động và tuyên truyền giáo dục ; tập trung quyền hành trong doanh nghiệp vào chức vụ giám đốc, người lao động ở cơ sở không còn quyền bầu cử, bãi miễn cán bộ ; chỉ định những nhà tư bản cũ, chuyên gia tư sản

vào vị trí lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước, hội đồng kinh tế quốc dân, và mở rộng thang lương cán bộ lên đến hơn năm lần mức lương tối thiểu.v.v. Các quyết định này đã tạo căng thẳng với quần chúng lao động và gây ra một cuộc tranh luận gay gắt với đối lập 'cộng sản cánh tả'. Lênin đã phải xác định rằng đó không phải là biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội và càng không phải là 'phương pháp xô viết'. Các biện pháp này chỉ có tính cách tình thế và mang nội dung tư bản chủ nghĩa nhà nước, trong đó phải hiểu 'tư bản không phải là tiền vốn mà là những quan hệ xã hội nhất định'. Nói về quyết định thay đổi chế độ phân phối, Lênin xác nhận rằng đó là 'sự từ bỏ trong một chừng mức nào nguyên tắc của Công xã Paris và mọi chính quyền vô sản', theo đó các loại thù lao không được vượt mức lương công nhân cấp trung. Ông nhấn mạnh: 'Phải giải thích rõ ràng lý do của bước lùi này', bởi vì 'che giấu' điều đó tức là 'lừa gạt quần chúng' [18]. Tuy được gọi là biện pháp tình thế hay lùi bước, các chế độ phi xã hội chủ nghĩa và phi xô viết đó đã tồn tại kéo dài sau khi Lênin mất, rồi ngày càng được củng cố thêm đến chỗ trở thành - từ những năm 1930 trở đi - nội dung đương nhiên của các quan hệ về tổ chức lao động, quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm mang danh 'xã hội chủ nghĩa' ở Liên xô.

2. Ở Việt Nam, bước ngoặt quan trọng trong quá trình nhận thức lại quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là đại hội năm 1986 của đảng cộng sản (đại hội VI) qua đó đảng cầm quyền công nhận sự thất bại của 'mô hình kinh tế tập trung quan liêu bao cấp' tiến hành vào cuối thập niên 50 ở miền Bắc (nghị quyết tập thể hoá nông nghiệp được đề ra vào năm 1959), áp dụng ở phạm vi cả nước sau năm 1975 và rơi vào khủng hoảng trầm trọng từ cuối thập niên 70. Ngay từ năm 1979, chính quyền đã phải đề ra chủ trương 'làm cho sản xuất bung ra' với nghĩa là thay đổi hình thức quan hệ sản xuất để giải phóng sức sản xuất. Đến đại hội 'đổi mới tư duy' năm 1986, đảng cộng sản nhìn nhận 'những sai lầm chủ quan, duy ý chí trong việc thiết lập chế độ công hữu' [19]. Phê phán quan điểm 'cải tạo xã hội chủ nghĩa' đã áp đặt vào nông nghiệp cũng như vào công

nghiệp trong suốt ba thập niên, văn kiện của đại hội thừa nhận rằng các chủ trương đề ra thường nhấn mạnh vào việc thay đổi hình thức của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất mà không coi trọng nội dung của quan hệ về quản lý sản xuất và về phân phối sản phẩm : do cách làm ‘thường gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng’, cho nên các hợp tác xã cũng như các doanh nghiệp nhà nước ‘chỉ có hình thức, không có thực chất của quan hệ sản xuất mới’ [20].

Phải đợi đến đại hội VI, và bầu không khí dân chủ tương đối xuất hiện trong hoạt động lý luận, thì một số sự thật về các quan hệ sản xuất trong mô hình Stalin vận dụng ở Việt Nam - còn gọi là ‘chủ nghĩa xã hội nhà nước’ - mới được viết lên một cách công khai và khá thẳng thắn [21]. Rằng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đã ‘thủ tiêu chủ thể kinh tế, vô chủ hoá hoạt động kinh tế và tách rời tư liệu sản xuất khỏi người lao động’. Rằng chế độ công quản sản xuất đã ‘hành chính hoá sinh hoạt kinh tế’, người lao động hoạt động chỉ ‘vì sinh tồn và vì mệnh lệnh’ của một bộ máy nhà nước quan liêu ‘có tính chuyên chế’. Rằng chế độ phân phối theo lao động là ‘không có thực’, người lao động bị đẩy tới chỗ ‘chạy lười, trốn tránh lao động’, trong khi ‘một bộ phận trong bộ máy nhà nước tự xác lập thành một tầng lớp đặc quyền, đặc lợi’ [22]. Các quan hệ sản xuất công hữu - công quản - công ích đã biểu hiện thành những chính sách ‘hà khắc với người lao động’, còn người lãnh đạo và quản lý, ‘lẽ ra là đầy tớ của dân’, thì đã biến thành một ‘bộ máy quan liêu cửa quyền đến mức những nhân viên thấp nhất của nó cũng mang tính chất đó’ [23].

Riêng ở nông thôn, chủ trương ‘hợp tác hoá’ nông nghiệp đã vấp phải ‘sai lầm ngay từ cách đặt vấn đề’ : nó thủ tiêu người nông dân ‘với tính cách là chủ thể kinh tế’, nó biến người nông dân thành ‘một người làm công’ cho hợp tác xã, thực chất là một hình thức kinh tế nhà nước. Sự hợp tác của những nông dân ở đây ‘chỉ là hình thức’, lao động và sản xuất được tổ chức và quản lý theo chế độ ‘hành chính, cưỡng bức’. Sự phân phối theo công điểm ‘chứa đựng những quan hệ chiếm đoạt’ sản phẩm và, trong suốt 30 năm, nó được duy trì ‘trên cơ sở khấu vào phần tất yếu của người nông

dân'. Trong chế độ tập thể hoá nông nghiệp như vậy, người nông dân không chỉ mất quyền định đoạt sức lao động của mình mà họ còn 'bị cột chặt vào ruộng đất', cho nên tính chất của họ gắn với nông nô hơn là lao động làm thuê : chủ nghĩa xã hội nhà nước, ở đây, là 'một bước thụt lùi' trở lại chế độ công xã kiểu châu Á, như Marx có phân tích [24].

Điều còn có thể nhận xét là : kinh nghiệm về chủ nghĩa xã hội 'hiện thực' chính là tính không hiện thực của một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, hoạt động theo các quan hệ kinh tế thuần hàng dọc (cũng như kinh nghiệm của chủ nghĩa tư bản 'hiện thực' là tính không hiện thực của một nền kinh tế thị trường tự điều chỉnh, hoạt động chỉ trên các quan hệ kinh tế hàng ngang). Kinh nghiệm của Việt Nam, ngay từ trước năm 1975 tại miền Bắc, là cơ chế kế hoạch hoá tập trung không có khả năng tự nó điều chỉnh nền kinh tế và tái sản xuất xã hội : nó không tồn tại được nếu không kết hợp với những hoạt động ngầm, không chính quy ; nó chỉ vận động được trên cơ sở thoả hiệp - ngày càng nhiều mà không nói ra - với một cơ chế thị trường song hành (thị trường này kiểm soát 15% thương nghiệp năm 1965, 25 % năm 1975). Trong nông nghiệp, nhà nước đành làm lơ để các hợp tác xã mở rộng thửa ruộng tư nhân vượt quá quy định 5%, thậm chí cho khoán 'chui', là một hình thức phi tập thể hoá lao động (trong tổng thu nhập của xã viên, phần đến từ hợp tác xã chưa khi nào vượt mức 40%). Trong công nghiệp, chính quyền cũng phải nhắm mắt trước các vi phạm của những doanh nghiệp nhà nước sử dụng nguồn lực, do kế hoạch nhà nước cấp phát, vào những hoạt động sản xuất phi kế hoạch, nhằm đảm bảo mức thu nhập tối thiểu cho công nhân viên (từ 15 đến 25 % sản lượng công nghiệp được tuồn ra thị trường song hành) [25].

Phải đi đến cuộc khủng hoảng các năm 1978-79, trước nguy cơ sụp đổ kinh tế và bùng nổ xã hội, đảng cộng sản mới tiến hành bước ngoặt đầu tiên trong đường lối chính sách : chính thức hoá một số thực tiễn xã hội ngầm - còn gọi là 'phá rào' ; và xác lập 'ba lợi ích' chi phối hoạt động kinh tế : lợi ích 'chung' đồng nhất hoá với lợi ích của bộ máy nhà nước trung ương - lợi ích 'tập thể' của

doanh nghiệp, hợp tác xã hay cơ quan hành chính địa phương - lợi ích 'cá thể' của người lao động hay người sản xuất tư nhân. Thể chế hoá ba lợi ích khác nhau này là một cơ chế kinh tế lai tạp : với một bên là những quan hệ kế hoạch hoá tập trung cho phép nhà nước tiếp tục thu gom sản phẩm thặng dư trong xã hội ; bên kia là những quan hệ trao đổi hàng hoá cần thiết để đảm bảo lợi ích của người sản xuất trực tiếp, cá thể hay tập thể (tiêu biểu là các quyết định năm 1981 về quy chế khoán trong nông nghiệp và quy chế ba kế hoạch trong công nghiệp). Tính lai tạp của nền kinh tế này thể hiện qua chế độ 'hai giá' : giá qui định và giá tự do. Cuộc khủng hoảng mang tính lạm phát phi mã của những năm 1985-1988 nói lên sự thất bại của ý đồ vận dụng quan hệ hàng hoá để duy trì chủ nghĩa xã hội nhà nước. Sau đại hội VI, nghị quyết phi tập thể hoá nông nghiệp và xác lập hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ (1988), rồi quyết định bãi bỏ chế độ hai giá và xác lập quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước (1989), đánh dấu sự đoạn tuyệt với cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung mang tính hành chính quan liêu, và sự dẫn thân của đảng cộng sản vào quá trình hình thành các định chế của một nền kinh tế thị trường [26].

Quan điểm mới là : đối với một nước có trình độ phát triển về sức sản xuất thấp kém như Việt Nam, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình không nhằm xoá bỏ các quan hệ thị trường mà ngược lại. Thời kỳ quá độ là một quá trình lịch sử nhằm phát triển một nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, kể cả kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tính chất xã hội chủ nghĩa của quan hệ sản xuất chỉ có thể hình thành từng bước, với những hình thức từ thấp đến cao, phù hợp với trình độ của sức sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử. Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam đã có hai thành phần mang tính xã hội chủ nghĩa tức là không còn quan hệ bóc lột : 'Kinh tế hợp tác xã cũng như kinh tế nhà nước là những thành phần kinh tế trong đó người lao động làm chủ (mặc dù ở mức độ khác nhau) và sản xuất được tiến hành vì lợi ích của người lao động và toàn thể xã hội'. Những thành phần khác - kinh tế tư bản tư nhân và tư bản nhà nước, kinh tế cá thể và tiểu chủ - tồn tại trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê ở những mức độ khác nhau. Cho nên 'định hướng xã hội chủ nghĩa' trong nền kinh tế thị

trường được thực hiện khi thành phần quốc doanh đóng vai trò 'chủ đạo' và, cùng với thành phần hợp tác xã, trở thành 'nền tảng' của cơ chế kinh tế mới [27].

Luận điểm này căn cứ trên một định đề: đó là tính chất nhất thiết xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế quốc doanh và hợp tác xã. Nó đặt ra một câu hỏi cơ bản. Đại hội VI đã nhìn nhận rằng chế độ công hữu trong nền kinh tế cũ mang tính xã hội chủ nghĩa hình thức chứ không có thực chất: vậy thì, trừ phi tiếp tục lập luận một cách pháp lý hình thức, duy ý chí chính trị hay vòng vo lẫn lộn, làm sao có thể khẳng định tính thật sự xã hội chủ nghĩa của khu vực quốc doanh và hợp tác xã trong nền kinh tế thị trường hiện tại? Tất nhiên, so với trước đây, doanh nghiệp nhà nước đã có bước đổi mới, chủ yếu là nó trở thành chủ thể kinh tế và vận động như là một đơn vị tự chủ kinh doanh của nền kinh tế thị trường: nhưng điều đó có tạo cho nó tính xã hội chủ nghĩa hay không? Chế độ tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước có thay đổi tình trạng tách rời tư liệu sản xuất khỏi người lao động hay không? Phải chăng những người lao động đã giành lại được quyền làm chủ tư liệu sản xuất nằm ở trong tay của bộ máy quan liêu cửa quyền? Quyền định đoạt trong tổ chức lao động, quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm phải chăng đã thuộc về tay của các người lao động hợp tác? Trên tất cả các mặt này, việc quan sát hiện trạng nền kinh tế quốc doanh không cho thấy chuyển biến nào có ý nghĩa. Đến nay, đổi mới nền kinh tế quốc doanh chủ yếu là 'thị trường hoá doanh nghiệp nhà nước', cụ thể là trao quyền sử dụng tư liệu sản xuất cho các ban lãnh đạo doanh nghiệp, các ban lãnh đạo cơ quan chủ quản chỉ nắm giữ quyền sở hữu. Nói cách khác: cải cách doanh nghiệp nhà nước, chí ít cho đến nay, chỉ là sự phân phối lại quyền lực ở bên trong bộ máy quản lý kinh tế. Đọc những văn kiện chính thức và theo dõi những thảo luận về thành phần kinh tế quốc doanh, người ta không hề thấy rằng nội dung xã hội chủ nghĩa của những quan hệ sản xuất nhà nước - tức là vị trí làm chủ thực thụ, chứ không phải trên danh nghĩa, của các người lao động - là một vấn đề cần được đặt ra [28].

Trong những điều kiện đó, xác lập vị trí 'chủ đạo' và 'nền tảng' của thành phần kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế thị trường đặt ra một loạt câu hỏi khác, thường được nêu lên bởi vì quá ư hiển nhiên. Một mặt, làm sao thuyết phục rằng thành phần quốc doanh làm gương và có vai trò dẫn đường cho những thành phần ngoài quốc doanh, khi mà bản thân nó hoạt động không có hiệu quả, năng suất sử dụng lao động và đồng vốn nói chung đều thua kém các thành phần khác? Theo những thống kê chính thức, tuy không mấy chính xác, có khoảng 1/3 số doanh nghiệp nhà nước ở trong tình trạng thua lỗ, 1/3 làm ăn không có lãi, và trong 1/3 còn lại thì hầu hết có mức lãi thấp: tức là hầu hết số doanh nghiệp nhà nước không bảo tồn được giá trị tư liệu sản xuất sử dụng và đáng lý ra đã phá sản, nếu không có nhà nước nuôi dưỡng bằng nguồn ngân sách và tín dụng ngân hàng. Nếu tính đúng và tính đủ giá trị của các tư liệu sản xuất sử dụng, đặc biệt là những lợi thế về đất đai và ưu đãi về thuế mà nhà nước cấp phát, thì khu vực quốc doanh, thực ra, đóng góp cho ngân sách nhà nước ít hơn khu vực ngoài quốc doanh [29]. Mặt khác, làm sao thuyết phục rằng tăng tỉ trọng của thành phần quốc doanh sẽ kéo theo nhịp độ tăng trưởng của cả nền kinh tế, khi mà hiện thực của khu vực quốc doanh này là một khu vực độc quyền và đặc lợi? Cho đến nay, các chủ trương nhằm cải tổ hệ thống doanh nghiệp nhà nước đều vấp phải sự kháng cự từ hai đầu - lãnh đạo doanh nghiệp và lãnh đạo cơ quan chủ quản - của hệ thống đặc quyền, đặc lợi đó [30]. Chính vì vậy mà, để duy trì đà tăng trưởng kinh tế, chính quyền trông chờ trước mắt vào tính năng động của các loại doanh nghiệp tư nhân hơn là vào khả năng tự cải tạo của hệ thống doanh nghiệp nhà nước. Và một chủ trương không nói ra là đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế dân doanh để tạo sức ép, buộc nền kinh tế quốc doanh phải cải cách hoặc giải thể [31]. Chín ít cho đến ngày nào sự thật chưa được thừa nhận: rằng phần lớn khu vực quốc doanh là 'sản phẩm tồn đọng' của ba mươi năm chủ nghĩa xã hội nhà nước; rằng đó là một 'tai vạ' phải gánh lấy, chứ không phải thông qua nó mà nhà nước có thể điều tiết nền kinh tế thị trường và cho nó một định hướng xã hội chủ nghĩa [32].

Nếu như những nhận xét triển khai ở trên đây là xác đáng theo quan điểm lý luận của Marx thì khó lòng có thể cho rằng các quan hệ sản xuất nhà nước trong hiện thực, ở Việt Nam ngày nay, có tính xã hội chủ nghĩa hay mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Phân tích và xác định tính chất của các quan hệ sản xuất đó là điều thiết yếu, và là đối tượng của một chương trình khảo cứu vượt khỏi khuôn khổ của bài viết này. Ở đây, bài viết chỉ ghi nhận hai hướng phân tích do Lênin mở ra nhưng không có triển khai :

a/ Chủ nghĩa tư bản nhà nước : Nhà nước công nông xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất nhưng vẫn duy trì các quan hệ sản xuất có nội dung tư bản chủ nghĩa. Thứ nhất, nhà nước nắm quyền sở hữu nhưng trao lại quyền sử dụng tư liệu sản xuất cho những chủ thể kinh tế tiếp tục hoạt động theo lợi ích riêng và chỉ nộp tô tức cho ngân sách nhà nước. Thứ hai, cho dù nhân sự lãnh đạo có thay đổi, quyền tổ chức lao động và sản xuất ở trong tay của một bộ máy quản lý kinh tế tách khỏi sự kiểm soát của những người lao động. Thứ ba, không chỉ sản phẩm thặng dư được phân phối theo tư bản, mà chế độ thang lương cũng không biểu hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Cần phân biệt, ở đây, ý niệm chủ nghĩa tư bản nhà nước theo nghĩa hẹp và thông dụng trong các văn kiện của Đảng cộng sản Việt Nam, là hình thức hợp tác liên doanh giữa tư bản tư nhân và vốn nhà nước, với quan niệm chủ nghĩa tư bản nhà nước hiểu theo nghĩa rộng của Lênin là chủ nghĩa tư bản do nhà nước công nông kiểm soát và điều tiết sự phát triển, gồm cả những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tồn tại trong các doanh nghiệp nhà nước.

b/ Nhà nước công nông biến dạng quan liêu : Một xu hướng của chính quyền công nông là biến dạng quan liêu. Lênin không ngừng nhấn mạnh điều này, song ông không đào sâu và phân tích nó trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản nhà nước, cho nên ông đã không xác định rõ quan hệ sản xuất làm cơ sở cho chủ nghĩa quan liêu đó. Ông chỉ cảnh tỉnh : các người cộng sản đã trở thành những người quan liêu, và nếu có cái gì sẽ làm tiêu vong chính quyền cộng sản thì chính là chủ nghĩa quan liêu. Không thể chối cãi được rằng

xu thế này mỗi ngày mỗi rõ nét ở Việt Nam. Từ bộ máy quản lý kinh tế quốc doanh, đã thành hình một tầng lớp đặc quyền, đặc lợi, làm giàu lên nhanh chóng bằng cách chiếm đoạt của cải xã hội trong khuôn khổ doanh nghiệp nhà nước (nhờ vị trí nắm quyền sử dụng tư liệu sản xuất của xã hội) hoặc bằng cách buôn bán quyền lực ở cấp cơ quan chủ quản (nhờ vị trí đại diện cho quyền sở hữu nhà nước). Chính sự lũng nhùng hiện nay của quan niệm về sở hữu công đã tạo điều kiện cho tầng lớp quan liêu này chiếm hữu một phần sản phẩm thặng dư của xã hội.

Trên cơ sở lập luận của Lênin, phải chăng có thể gọi khu vực kinh tế quốc doanh là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới sự kiểm soát của một nhà nước công nông biến dạng quan liêu? Chỉ có sự khảo sát hiện thực và phân tích lý luận mới cho phép định tính những quan hệ sản xuất nhà nước hiện tại ở Việt Nam. Song, bất luận gọi tên tính chất của nó là gì, điều chắc chắn là không thể nói đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa theo quan điểm của Marx [33]. Trong hiện thực Việt Nam ngày nay, quan hệ sản xuất nhà nước vẫn thuộc phạm trù của những quan hệ sản xuất chiếm đoạt lao động thặng dư. Vì vậy mà trước khi đặt ra cho nền kinh tế tư doanh, vấn đề bóc lột người lao động phải đặt ra trước tiên đối với nền kinh tế quốc doanh. Và đã nêu câu hỏi về bóc lột đối với những đảng viên chủ doanh nghiệp tư bản nhân thì không thể không cùng lúc nêu câu hỏi đó cho tầng lớp đảng viên lãnh đạo và quản lý các doanh nghiệp nhà nước. Hơn nữa, đảng cộng sản đưa ra vấn đề của những đảng viên thuê mướn hơn năm hay mười người lao động, trong khi chủ nhân thuê mướn lao động lớn nhất ở Việt Nam hiện nay là đảng cộng sản, với mạng lưới doanh nghiệp rộng khắp do các ban quản trị tài chính của đảng quản lý. Trong điều kiện như vậy, phải chăng nên ưu tiên xem xét và đánh giá sự hiện hữu của quan hệ bóc lột người lao động trong nền kinh tế quốc doanh, bởi đó là những quan hệ bị che giấu, mang tính phi pháp và khoác vò xã hội chủ nghĩa, hơn là bàn cãi về quan hệ bóc lột trong khu vực kinh tế tư bản chủ nghĩa, dù sao cũng là những quan hệ công khai, hợp pháp và chính đáng, chỉ ít trong quan niệm của Đảng cộng sản Việt Nam về một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

Từ chối đặt vấn đề bóc lột trong khu vực sản xuất nhà nước, với lý lẽ rằng nhà nước đại biểu cho lợi ích chung, vượt lên các lợi ích riêng, là rơi vào một sự sùng bái nhà nước mà Marx đã phê phán từ những văn bản viết vào các năm 1843-1845, tức là trước khi ông bắt đầu phân tích sự sùng bái tư bản. Như ông nhấn mạnh trong *Phê phán luật chính trị của Hegel* (1843), mâu thuẫn giữa lợi ích riêng và lợi ích chung không chỉ có giữa phạm trù 'xã hội dân sự tư sản' và phạm trù 'nhà nước hiện đại', mà còn tồn tại ngay trong nhà nước bởi vì tầng lớp quan liêu áp đặt các lợi ích riêng của nó như là lợi ích chung mà nhà nước là đại diện : 'Bộ máy quan liêu là nhà nước đã thật sự biến thành xã hội dân sự tư sản' [34].

II

Lý luận về giá trị thặng dư và câu hỏi về những đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân

1. Trong định nghĩa của Marx, phạm trù tư bản hay lao động làm thuê chỉ một quan hệ xã hội có tính chất bóc lột đặc thù. Khái niệm bóc lột chỉ chung các quan hệ trong đó một nhóm xã hội tước đoạt lao động thặng dư của một nhóm khác, một giai cấp chiếm hữu sản phẩm thặng dư của một giai cấp khác. Trong các chế độ bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa, lao động thặng dư bị chiếm đoạt dưới dạng lao động cụ thể, sản phẩm thặng dư bị chiếm hữu dưới hình thức hiện vật, thông qua những quan hệ phụ thuộc về con người (như quan hệ nô lệ, quan hệ nông nô). Tính cách đặc thù của chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở chỗ nó không tước đoạt lao động thặng dư bằng những quan hệ phụ thuộc về người, mà thông qua những quan hệ trao đổi hàng hoá ; nó không chiếm hữu sản phẩm thặng dư bằng

hiện vật mà dưới hình thức tiền tệ. Nói cách khác, tính đặc thù của quan hệ lao động làm thuê là lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư đều mang hình thái giá trị, cho nên gọi là giá trị thặng dư. Với ý nghĩa đó, cốt lõi của của học thuyết Marx về chủ nghĩa tư bản là lý luận về giá trị thặng dư, và điểm xuất phát của nó là phạm trù về giá trị mà tiền tệ và hàng hoá là những hình thái. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, các phạm trù về giá trị, tiền tệ, hàng hoá là những hình thái biểu hiện của những quan hệ sản xuất có tính chất bóc lột. Đồng thời, bởi vì đó là hình thức thể hiện, các phạm trù giá trị, tiền tệ và hàng hoá cũng là hình thức che lấp thực chất của quan hệ lao động làm thuê. Thực chất đó là : trong quan hệ mua bán sức lao động, điều mà nhà tư bản mua không phải là một hàng hoá, mà là quyền sử dụng sức lao động trong một thời gian nhất định, tức là quyền chỉ huy người làm công trong quá trình lao động ; và điều mà người lao động làm thuê bán ra cũng không phải là một hàng hoá, mà là sự phục tùng chủ tư bản trong quá trình lao động đó [35].

Đằng sau mỗi quan hệ trao đổi sức lao động với tiền tệ là một quan hệ bóc lột đo lường qua tỷ suất giá trị thặng dư, định nghĩa như là tỷ lệ phân chia giá trị do lao động xã hội tạo ra giữa giai cấp lao động làm thuê và giai cấp tư bản, tức là giữa giá trị trao đổi sức lao động và giá trị thặng dư (nói cách khác, tỷ suất bóc lột là tỷ lệ phân chia giá trị tăng thêm giữa tiền công và lợi nhuận). Tỷ suất bóc lột này tùy thuộc vào một số chuẩn mực xã hội : chuẩn mực về sử dụng sức lao động, là độ dài và cường độ của ngày lao động ; và chuẩn mực về tái sản xuất sức lao động, là giá trị trao đổi của sức lao động. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp lao động làm thuê và giai cấp tư bản xoay quanh việc xác lập 'ngày lao động tiêu chuẩn', 'cường độ bình thường của lao động quốc gia' và 'mức sống tiêu chuẩn' [36]. Trong một nước và ở một thời điểm nhất định, những chuẩn mực xã hội về sử dụng và tái sản xuất sức lao động thể hiện tương quan về lực lượng giữa hai giai cấp. Marx nhấn mạnh đến tính chất của tỷ suất giá trị thặng dư là một tỷ suất 'chung' và là một tỷ suất 'quốc gia' [37].

a/ Tỷ suất giá trị thặng dư là một tỷ suất chung : Tính đồng nhất của nó nói lên sự tồn tại của tư bản như là quan hệ giai cấp, vượt lên tính đa dạng của những tư bản cá biệt, và sự hình thành các chuẩn mực xã hội về sử dụng và tái sản xuất sức lao động như là đối tượng của đấu tranh giai cấp.

Phân tích giá trị thặng dư tuyệt đối (tùy thuộc độ dài và cường độ của ngày lao động), *Tư bản* quyển I vạch rõ : về mặt độ dài cũng như cường độ, ngày lao động 'là cái có thể qui định được, nhưng bản thân nó thì vô định', bởi vì những giới hạn sinh lý cũng như xã hội của nó 'hoàn toàn co dãn'. Tính chất của quan hệ trao đổi hàng hoá giữa chủ tư bản và người làm công tuyệt nhiên không hạn chế ngày lao động và lao động thặng dư : với tư cách là người mua sức lao động, chủ tư bản có quyền đòi hỏi tối đa, còn với tư cách là người bán sức lao động thì người làm công bảo vệ quyền hạn chế lao động thặng dư ở mức tối thiểu. 'Giữa hai quyền lợi ngang nhau', cái quyết định là 'sức mạnh' : cho nên 'việc xác lập ngày lao động tiêu chuẩn là kết quả của một cuộc nội chiến lâu dài, dai dẳng, lúc ẩn lúc hiện giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân' [38].

Điều này được nhắc lại trong phân tích về giá trị thặng dư tương đối (tùy thuộc giá trị trao đổi của sức lao động) : tăng năng suất lao động trong xã hội là điều kiện cần nhưng chưa đủ để hình thành giá trị thặng dư tương đối bởi vì, khi năng suất lao động tăng, giá trị trao đổi của sức lao động không nhất thiết giảm hay giảm tương đương. Muốn cho gia tăng năng suất lao động xã hội trở thành giá trị thặng dư tương đối, còn phải có một tương quan lực lượng giữa các giai cấp cho phép các nhà tư bản chiếm hữu toàn bộ hoặc chí ít một phần của gia tăng đó ; hay nói cách khác, là không cho phép giá trị trao đổi của sức lao động (tiền lương thực tế) tăng lên tương đương với mức gia tăng năng suất lao động. Tỷ lệ chuyển hoá gia tăng năng suất lao động xã hội thành giá trị thặng dư tương đối 'tùy thuộc tỷ trọng tương đối mà sức ép của tư bản, ở một bên, và sức kháng cự của những người lao động, ở bên kia, đặt vào cán cân lực lượng' [39]. Trong *Tiền lương, giá cả và lợi nhuận*, Marx nhấn mạnh rằng tiền lương (giá trị trao đổi sức lao động) và

lợi nhuận (giá trị thặng dư) đều vô định : tiền lương có mức tối thiểu nhưng không có mức tối đa ; lợi nhuận chỉ bị giới hạn bởi mức tối thiểu có tính sinh lý của tiền lương và mức tối đa có tính sinh lý của ngày lao động. Giữa những giới hạn đó, tiền lương cũng như lợi nhuận có 'một thang biến thiên bao la', và do đó 'cuộc đấu tranh không ngừng giữa tư bản và lao động' có tính quyết định : 'Chung quy là vấn đề so sánh lực lượng giữa các bên đấu tranh' [40].

Có thể nói rằng, trong một nước nhất định và vào một thời gian nhất định, giá trị trao đổi của sức lao động tùy thuộc ở mức phát triển sức sản xuất của xã hội (năng suất lao động càng cao thì chuẩn mực tái sản xuất sức lao động càng rộng và gồm nhiều sản phẩm). Và ở một mức phát triển nhất định về sức sản xuất, giá trị trao đổi của sức lao động do tương quan lực lượng giữa tư bản và lao động làm thuê xác lập (duy trì hoặc mở rộng chuẩn mực về tái sản xuất sức lao động là do đấu tranh giai cấp quyết định). Ưu điểm của học thuyết Marx là đã phân tích ra điều đó. Song không thể không nêu lên ở đây một nghịch lý : Marx được biết đến như là nhà lý luận của đấu tranh giai cấp trong chế độ tư bản, trong khi học thuyết của ông lại được hiểu một cách duy kinh tế. Đặc biệt, cách diễn giải thông thường lý luận về tiền lương của Marx là đồng hoá nó với một mối liên hệ nghịch biến máy móc giữa giá trị trao đổi của sức lao động và năng suất lao động, hầu như không dành một vai trò quyết định nào cho đấu tranh giai cấp [41]. Theo một quan điểm chính thống, những cuộc đấu tranh của giai cấp lao động làm thuê chỉ có tác dụng kháng cự lại xu hướng hạ thấp tiền lương dưới mức giá trị trao đổi của sức lao động. Một số sách giáo khoa còn khẳng định rằng giảm sút tiền lương thực tế là xu hướng có tính qui luật của sự vận động tiền lương dưới chế độ tư bản [42]. Nếu quả thật như vậy thì chủ nghĩa tư bản đã không thể tái sản xuất, hướng chỉ là phát triển cho đến ngày nay.

Thật ra, đặc điểm của phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa là tỷ suất giá trị thặng dư có khả năng tăng đồng thời với tiền lương thực tế. Bởi vì trong điều kiện sức sản xuất phát triển, giai cấp lao động làm thuê 'đòi hỏi' được chiếm hữu một phần của gia tăng

năng suất lao động trong xã hội [43]. Hơn thế nữa, sức sản xuất càng phát triển thì càng đòi hỏi phạm vi tiêu dùng phải được mở rộng song song với qui mô sản xuất. Mà, 'dưới mắt của một nhà tư bản thì, ngoại trừ số người lao động nó thuê muốn, quân chúng lao động là một quân chúng người tiêu dùng' [44]. Nếu không có tiêu dùng đại trà thì không thể có sản xuất đại trà, và năng suất lao động trong xã hội không phát triển được (chế độ Ford là sự hệ thống hoá ràng buộc kinh tế vĩ mô này). Nâng cao tiền lương thực tế, do đó, trở thành điều kiện để tăng giá trị thặng dư tương đối. Chỉ khi đó, sản xuất giá trị thặng dư tương đối mới không có giới hạn và trở thành, như Marx nói, cơ sở phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó cũng là cơ sở vật chất để các giai cấp đang tranh chấp thoả hiệp với nhau trong từng thời kỳ.

b/ Tỷ suất giá trị thặng dư là một tỷ suất quốc gia : Trong khuôn khổ của một nước, các chuẩn mực xã hội về sử dụng và tái sản xuất sức lao động nói lên thoả hiệp tạm thời giữa các lực lượng xã hội và được nhà nước thể chế hoá.

Chế độ lao động làm thuê là một chế độ đấu tranh không ngừng cho nên sự phục tùng của người làm công đối với chủ tư bản chỉ được thực hiện thông qua các thoả hiệp xã hội thừa nhận tương quan lực lượng giữa hai giai cấp ở từng thời điểm nhất định : các thoả hiệp này được thể chế hoá trong luật lao động và những thoả ước lao động tập thể. Theo Marx, 'lịch sử của công nghiệp hiện đại chỉ dạy rằng những nỗ lực riêng biệt của công nhân không thể kiểm chế các yêu cầu vô độ của tư bản, cho nên cuộc đấu tranh, từ đầu, đã phải mang hình thái của đấu tranh giai cấp và, do đó, buộc quyền lực nhà nước phải can thiệp' [45]. Chẳng hạn như việc xác lập ngày lao động tiêu chuẩn là kết quả của một cuộc đấu tranh chính trị chứ không phải thuần kinh tế : nó đòi hỏi người làm công không tự đóng khung trong mối quan hệ với chủ tư bản, mà tạo 'một sức ép thường trực từ bên ngoài', tức là có 'một hành động chính trị chung'. Bởi chỉ có 'sự can thiệp của luật pháp', tức thông qua 'con đường của nhà nước', thì ngày lao động mới được giới hạn : 'Trong mọi trường hợp, đó không thể là kết quả của những

thoả thuận tư nhân giữa những công nhân và những nhà tư bản' [46]. Chương 'Ngày lao động' trong *Tư bản* quyển I kết luận rằng, trong đấu tranh với giai cấp tư bản, 'công nhân cần tập hợp lại thành một khối duy nhất và, với tính cách giai cấp, giành lấy một đạo luật nhà nước, tạo ra một chương ngại xã hội không thể vượt qua để ngăn cản bản thân họ bán mình cho tư bản thông qua hợp đồng tự do' [47].

Một nghịch lý khác xuất hiện ở đây : ưu điểm của học thuyết Marx là phân tích tính chất chính trị và hình thức thể chế hoá của quá trình xác lập ngày lao động tiêu chuẩn, tức là nó vạch rõ chỗ đứng và vai trò của nhà nước trong cơ chế sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối ; trong khi lý luận về tiền lương trong *Tư bản* dường như phân tích giá trị trao đổi của sức lao động như là một quan hệ thuần kinh tế giữa hai giai cấp tư bản và lao động làm thuê, nhà nước hầu như vắng mặt trong cơ chế sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Bài viết của Vũ Quang Việt khởi đi từ một nhận định tương tự khi cho rằng lý luận về giá trị thặng dư của Marx gắn với 'thời kỳ chủ nghĩa tư bản hoạt động với rất ít các định chế ràng buộc, kiểm soát và can thiệp của nhà nước' [48]. Trong cách diễn giải chính thống, giai cấp tư bản có sử dụng 'bạo lực phi kinh tế' của chính quyền nhà nước để điều tiết tiền lương, nhưng đó chỉ là trong thời kỳ sơ khai, gọi là 'tích lũy nguyên thủy'. Chứ trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực thụ, 'những ràng buộc thâm lặng của quan hệ kinh tế' đủ sức xác lập chuẩn mực tiền lương thích hợp với yêu cầu tái sản xuất của tư bản [49]. Thật ra, tác động của nhà nước điều tiết tiền lương không hề mất đi trong chủ nghĩa tư bản phát triển. Khảo sát trường hợp của chủ nghĩa tư bản ở Anh, Marx cho thấy vai trò trung tâm và thường trực của nhà nước trong quan hệ lao động làm thuê [50] : khi chính quyền nước Anh bãi bỏ quy định pháp lý về tiền lương tối đa (1813), khi nó xoá bỏ đạo luật chống các hội đồng tâm của công nhân (1825), khi nó công nhận tư cách pháp nhân của công đoàn (1871) và những cách thức tổ chức đình công (1875). Còn có thể nhận xét rằng thập niên 70 của thế kỷ XIX đánh dấu bước ngoặt lớn trong các thể chế lao động làm thuê : trước đó, luật lao động do nguyên tắc về tự do hợp đồng chi phối, chủ tư bản thương lượng riêng rẽ với người làm

công ở một thể bình đẳng hình thức, nhưng bất bình đẳng trong hiện thực ; với sự hình thành của các công đoàn - như Marx nhận xét [51] -, những người làm công ở vào ‘một thể bình đẳng’ với các chủ tư bản, giá trị trao đổi của sức lao động thoát khỏi phạm vi của tự do hợp đồng, ‘mức lương tối thiểu’ trở thành đối tượng của đấu tranh chính trị và thoả hiệp xã hội (bước ngoặt lớn thứ hai là sự hình thành của chế độ tiền lương gián tiếp, còn gọi là tiền lương xã hội hoá, được nhà nước thể chế hoá trong hàng loạt quỹ xã hội về tai nạn lao động, bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp, hưu bổng, v.v. , kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp trong nửa đầu thế kỷ XX).

Cách đọc Marx ở trên đây, nếu có cơ sở, đưa đến nhận định rằng nhà nước là một quan hệ xã hội qua đó giai cấp tư bản thống trị chiếm hữu giá trị thặng dư : bên cạnh những quan hệ chiều ngang giữa các giai cấp, nhà nước là quan hệ chiều dọc biểu hiện tính thống nhất của một xã hội phân chia thành giai cấp. Nói cách khác, tư bản không chỉ là tổng thể những quan hệ song phương đối lập hai giai cấp bóc lột và bị bóc lột, mà nó còn bao gồm nhà nước là quan hệ tập trung điều tiết xung đột giai cấp : nếu chỉ có giai cấp thì xung đột không có điểm dừng và xã hội sẽ tự huỷ hoại. Cho nên không thể định hình quan hệ lao động làm thuê ngoài sự hiện diện của nhà nước là quan hệ xã hội thể chế hoá những thoả hiệp tạm thời trong đấu tranh : một nhà nước, tỏ ra đứng ngoài và đứng trên các giai cấp, là cần thiết để xác lập những chuẩn mực về sử dụng và tái sản xuất sức lao động, nghĩa là để kềm hãm đấu tranh trong giới hạn của ổn định trật tự xã hội. Tuy nhiên, điều khó nhất về mặt lý luận, ở đây, là người ta không tìm thấy trong các tác phẩm của Marx một phân tích nhất quán về mối quan hệ giữa tư bản và nhà nước. Trong bộ *Tư bản*, không ít lập luận nói đến nhà nước tư bản chủ nghĩa, song những yếu tố rời rạc đó không cấu thành một lý luận thống nhất [52]. Song song với công trình biên khảo *Tư bản*, Marx còn viết nhiều văn bản khác về thời sự chính trị và lịch sử cận đại đề cập đến vai trò của nhà nước tư sản, nhưng phạm trù của nó cũng không được hệ thống hoá, đưa đến nhiều cách diễn giải mâu thuẫn với nhau [53]. Các tác phẩm có tính lý luận của Marx về nhà nước tư sản lại là những văn bản thuộc giai đoạn phê phán triết học

Hegel 1843-1845, tức là viết trước khi ông tiến hành nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa [54].

Hệ tư tưởng Đức (1845) tổng hợp các phân tích phê phán của Marx về mối quan hệ giữa xã hội dân sự tư sản (phạm trù của các lợi ích riêng) và nhà nước tư sản còn gọi là nhà nước hiện đại (phạm trù của lợi ích chung) như sau : do mâu thuẫn giữa những lợi ích riêng và lợi ích chung, nhà nước hiện đại là một hình thái xã hội tách rời và độc lập với các lợi ích riêng, đứng ngoài và đứng trên xã hội dân sự tư sản ; đồng thời, bởi vì xã hội dân sự tư sản là một xã hội phân hoá giai cấp, nhà nước hiện đại là hình thái qua đó giai cấp thống trị áp đặt các lợi ích riêng của nó như là lợi ích chung, cho nên lợi ích chung này là 'hảo huyền' [55]. Từ đó, một định nghĩa về phạm trù nhà nước hiện đại nhất thiết phải nắm lấy cả nội dung lẫn hình thức của nó : về nội dung, nhà nước hiện đại là một nhà nước mang tính giai cấp, nó là cái qua đó giai cấp tư sản xác lập ách thống trị và tiến hành quá trình bóc lột ; về hình thức, nhà nước hiện đại là một hình thái độc lập và đứng trên các giai cấp, nó là nhà nước của công dân tự do và bình đẳng, một nhà nước đại biểu mang tính dân chủ. Cũng như *Tư bản* không định nghĩa phạm trù tư bản là quan hệ bóc lột chung chung - bởi một định nghĩa như vậy không nắm được tính lịch sử đặc thù của tư bản là một quan hệ bóc lột mang hình thái trao đổi hàng hoá, hình thái giá trị -, sẽ không xác đáng nếu định nghĩa phạm trù nhà nước trong chủ nghĩa tư bản như là quan hệ thống trị giai cấp chung chung, nhà nước giai cấp chung chung : nhà nước tư sản là một nhà nước giai cấp có hình thái đặc thù - hình thái nhà nước công dân ; đó là một quan hệ thống trị giai cấp mang hình thái đặc thù - hình thái dân chủ [56]. Và cũng như, trong *Tư bản*, hình thái giá trị che giấu quan hệ bóc lột lao động làm thuê, hình thái dân chủ ở đây che lấp quan hệ thống trị của giai cấp tư sản. Cho nên, gán cho Marx một lý thuyết về nhà nước duy công cụ (nhà nước chỉ là công cụ của giai cấp thống trị) là một cách hiểu phiến diện, chỉ thấy nội dung giai cấp của nhà nước tư sản mà không kể đến hình thức biểu hiện dân chủ của nó [57].

Hệ tư tưởng Đức còn nhấn mạnh : để xác lập địa vị thống trị của mình, giai cấp tư sản phải có khả năng biểu hiện những lợi ích của nó 'như là lợi ích phổ quát', biểu hiện những tư tưởng của nó 'như là tư tưởng duy nhất hợp lý, duy nhất có giá trị phổ quát'. Tính phổ quát này, tất nhiên, là giả tưởng, 'hảo huyền', song đó là điều kiện về hình thức của nhà nước hiện đại [58]. Thiếu điều kiện đó, nhà nước tư sản khó lòng đại biểu cho lợi ích chung. Hay nói cách khác : thiếu hình thức dân chủ, nhà nước hiện đại mất tính chính đáng của nó. Cũng vì vậy mà đối với giai cấp bị trị, một mặt, Marx nhắc nhở tính 'hảo huyền' của những đấu tranh thuần chính trị, đóng khung ở bên trong nhà nước tư sản và không gắn với những đấu tranh ở ngoài xã hội dân sự [59]. Mặt khác, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của 'những đấu tranh cho hình thái nhà nước' và kêu gọi xác lập 'hình thức nhà nước tốt nhất, [...] là hình thức trong đó những mâu thuẫn xã hội không bị mờ nhạt đi, không bị bạo lực ngăn chặn lại, [...] một hình thức cho phép các mâu thuẫn này phát triển thành đấu tranh công khai và do đó tìm đến giải pháp của chúng' [60]. Hình thức lý tưởng nhất là thể chế cộng hoà dân chủ, trong đó cả nhà tư bản lẫn người lao động làm thuê đều có các quyền tự do chính trị cần thiết để tiến hành đấu tranh giai cấp [61]. Marx còn cho rằng : chính là thông qua quá trình đấu tranh cho dân chủ để khẳng định quyền tự do và bình đẳng hình thức, mà những người lao động làm thuê đã có thể 'hợp nhất' lại và hình thành một giai cấp vì nó [62].

Cách đọc Marx trình bày trên đây làm rõ ra phạm trù 'người lao động tự do' qua đó Marx phân tích tư thế đặc thù của người lao động trong chế độ tư bản, so với những chế độ xã hội tiền tư bản chủ nghĩa (nô lệ, nông nô, chuyên chế phương Đông...). Trong xã hội tư bản, giai cấp tư bản nắm trong tay toàn bộ hàng hoá, các tư liệu sản xuất cũng như tiêu dùng, và giai cấp lao động chỉ có thể bán sức lao động để có tiền tệ mua những hàng tiêu dùng cần thiết cho tồn tại và tái sản xuất sức lao động. Nhưng trong quan hệ trao đổi sức lao động với tiền tệ này, người lao động làm thuê là một con người tự do và bình đẳng 'trên hình thức' với nhà tư bản : với tư cách là chủ sức lao động của mình, người làm công là một con

người 'độc lập', một 'chủ thể' pháp lý có những quyền dân sự ngang với chủ tư bản - tuy, thực chất, đó là những quan hệ 'bất bình đẳng và chuyên chế' [63]. Mặt khác, với tư cách là công dân trong nhà nước hiện đại, người lao động làm thuê là một chủ thể chính trị, có những quyền tự do và bình đẳng như nhà tư bản. Và, trên thực tế, bởi vì 'nhà tư bản có ưu thế trong đấu tranh thuần túy kinh tế', quan hệ mua bán sức lao động buộc những người làm công phải có 'một hành động chính trị chung' [64]. Những phân tích của *Tư bản* quyển I ghi nhận rằng thế đứng kinh tế của giai cấp lao động làm thuê tùy thuộc vào thế đứng chính trị của nó, và chính quá trình đấu tranh mở rộng các quyền chính trị của người lao động với tư cách là công dân (quyền bầu cử, quyền lập hội, quyền đình công. ...) đã có kết quả là thu hẹp lại quyền chuyên chế của nhà tư bản trong hợp đồng lao động (qui định về thời gian lao động hợp pháp, về mức lương tối thiểu, về vệ sinh an toàn, về đào tạo dạy nghề, về hoạt động công đoàn...).

Bởi vì người lao động làm thuê vừa là chủ thể quyền dân sự, vừa là chủ thể quyền chính trị, nó tồn tại trong xã hội không chỉ như là người bán sức lao động, và người tư bản không thể xử sự với sức lao động của nó như là một hàng hoá. Chế độ người làm công phục tùng chủ tư bản trong quá trình lao động không thể triệt tiêu hoàn toàn khả năng kháng cự và tính tự chủ tương đối của người lao động làm thuê. Có thể nói rằng hình thái nhà nước hiện đại - cũng như hình thái giá trị mà *Tư bản* quyển I phân tích - có hai mặt. Một mặt, đó là một phạm trù sùng bái, một hình thức hão huyền của lợi ích chung, che lấp những quan hệ bất bình đẳng và chuyên chế trong xã hội dân sự tư sản. Với ý nghĩa này, nhà nước hiện đại là một hình thái xã hội tham gia tái sản xuất quan hệ bóc lột, chiếm đoạt giá trị thặng dư. Mặt khác, do hình thức thể hiện và nội dung của quan hệ xã hội không thể nhất trí với nhau, quan hệ tư bản không bao giờ không chế một cách tuyệt đối hình thức dân chủ của nhà nước hiện đại. Cho nên tính tự do và bình đẳng của công dân, được thể chế hoá trong hình thức dân chủ đó, cũng là cái qua đó người lao động làm thuê có thể phủ định quan hệ tư bản và vượt qua nó. Chính vì thế, đó là một khả năng 'tiềm tàng' hiện hữu trong người lao động tự do mà quan hệ tư bản không ngừng tái sản xuất.

Và với ý nghĩa đó, phủ định tư bản cũng là một xu thế của tư bản [65].

2. Cho dù là tuyệt đối hay tương đối, phạm trù giá trị thặng dư chỉ có thể hiểu được ở mức độ vĩ mô của những quan hệ giai cấp. Không thể nắm bắt nó ở mức độ vi mô của những quan hệ cá nhân giữa một chủ doanh nghiệp và người làm công. *Tư bản* quyển I vạch rõ điều ấy khi phân biệt giá trị thặng dư tương đối và ‘giá trị thặng dư siêu ngạch’ hay, đúng hơn, là ‘lợi nhuận siêu ngạch’ [66]. Ở mức độ vi mô của một doanh nghiệp, khi chủ tư bản cải tiến kỹ thuật sản xuất, sự gia tăng năng suất lao động trong doanh nghiệp không làm cho giá trị trao đổi của sức lao động trong xã hội giảm đi. Nó chỉ có tác dụng làm giảm chi phí sản xuất của của nhà tư bản cá biệt đó, làm tăng tỷ suất lợi nhuận cá biệt của nó so với tỷ suất lợi nhuận của các nhà tư bản khác trong cùng ngành sản xuất : kết quả không phải là hình thành giá trị thặng dư tương đối, mà là lợi nhuận chênh lệch, lợi nhuận siêu ngạch cá biệt. Tất nhiên khi các chủ tư bản khác, dưới sức ép của cạnh tranh ở trong ngành, tiến hành những cải tiến kỹ thuật tương tự, năng suất lao động trong toàn ngành được nâng cao, giá trị trao đổi của sức lao động trong xã hội giảm đi : kết quả là giá trị thặng dư tương đối xuất hiện và lợi nhuận siêu ngạch biến mất. Cho nên, sản xuất ra giá trị thặng dư, dù tương đối hay tuyệt đối, không thể là động cơ thúc đẩy nhà tư bản vi mô : đó không phải là mục đích mà nó theo đuổi. Động cơ thúc đẩy một chủ tư bản tăng cao thời gian, cường độ hay năng suất lao động trong doanh nghiệp của nó là sự theo đuổi lợi nhuận siêu ngạch trong mục đích cạnh tranh với các chủ tư bản khác : lợi nhuận siêu ngạch cá biệt (so với các nhà tư bản cùng ngành) và lợi nhuận siêu ngạch thị trường (so với các nhà tư bản thuộc các ngành khác). Cho rằng lối ứng xử cá thể của nhà tư bản là gia tăng năng suất, cường độ hay độ dài của ngày lao động nhằm sản xuất giá trị thặng dư, không khác nào nói rằng mục đích hoạt động của một chủ tư bản là làm lợi cho các chủ tư bản khác. Song, dù không có ý giảm giá trị trao đổi của sức lao động hay tăng cường độ của ngày

lao động trong xã hội, mỗi nhà tư bản đều góp phần một cách gián tiếp vào kết quả đó : lối ứng xử vi mô của chủ tư bản theo đuổi lợi nhuận siêu ngạch trong cạnh tranh dẫn đến sự hình thành vĩ mô của giá trị thặng dư, tương đối và tuyệt đối, cho toàn giai cấp tư bản. Cũng vì lẽ đó mà, ở mức độ vi mô của những doanh nghiệp, quan hệ bóc lột giai cấp lao động làm thuê bị che lấp đằng sau quan hệ cạnh tranh của tư bản.

Luận điểm này được triển khai trong quyển III của *Tư bản*, khi phân tích của Marx chuyển cấp độ từ quan hệ đấu tranh giai cấp (phạm trù 'tư bản nói chung') sang quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp tư bản (phạm trù 'tư bản trong tính đa dạng') [67] : đó là lý luận về sự chuyển hoá tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận chung, còn gọi là sự chuyển hoá giá trị thành giá cả sản xuất. Do bản thảo của Marx không hoàn chỉnh, còn dở dang, một số lập luận của quyển III tương đối nhập nhằng, có tính phỏng chừng, nên đã trở thành đối tượng tranh luận dai dẳng trong học thuyết Marx, đưa đến nhiều lối diễn giải và chỉnh lý khác nhau [68]. Song, bất luận cách trình bày ra sao, lý luận của Marx vẫn là : cũng như cấp độ về quan hệ giai cấp được kết cấu bởi tỷ suất giá trị thặng dư, cấp độ về quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau được kết cấu bởi tỷ suất lợi nhuận chung (tỷ số giữa tổng giá trị thặng dư với tổng tư bản đầu tư vào các ngành sản xuất), là hình thức chuyển hoá của tỷ suất bóc lột trong cạnh tranh tư bản. Một mặt, sự tồn tại của tỷ suất lợi nhuận chung nói lên rằng mọi nhà tư bản, dù đầu tư vào ngành sản xuất nào, đều đòi hỏi một phần giá trị thặng dư xã hội theo tỷ lệ lượng tư bản họ ứng ra (nền kinh tế tư bản chủ nghĩa giống như một tổng công ty cổ phần và mỗi nhà tư bản như là người cổ đông được chia lợi nhuận theo số cổ phần mà nó nắm giữ). Sự chuyển hoá giá trị thành giá cả sản xuất (chi phí sản xuất chung + lợi nhuận bình quân) mang ý nghĩa của một sự chia nhỏ giá trị thặng dư xã hội cho từng tư bản cá biệt. Mặt khác, cuộc cạnh tranh tư bản, ở trong nội bộ mỗi ngành sản xuất và giữa các ngành với nhau, làm cho tư bản cá biệt có thể thu lợi nhuận ở trên mức hoặc ở dưới mức lợi nhuận bình quân, và lý giải sự tồn tại của lợi nhuận siêu ngạch hoặc lợi nhuận dưới ngạch. Song, cuộc đấu tranh giành giật lợi nhuận giữa các nhà tư bản bị giới hạn ở khối lượng giá trị thặng dư

bóp nặn được từ giai cấp lao động làm thuê, nghĩa là các nhà tư bản không thể chia nhau nhiều hơn cái đã chiếm hữu trong quan hệ giai cấp : nếu các tỷ suất lợi nhuận cá biệt có thể chênh lệch với tỷ suất lợi nhuận chung, toàn bộ lợi nhuận bằng tổng giá trị thặng dư xã hội.

Do không phân biệt hai cấp độ trừu tượng hoá trong phân tích tư bản (tư bản nói chung / tư bản trong tính đa dạng), bài viết của Vũ Quang Việt cho rằng phạm trù lợi nhuận siêu ngạch không có chỗ đứng trong lý luận của Marx : ‘Lý thuyết thặng dư của Marx phân tích có tính trừu tượng hoá, giản lược mọi trường hợp vào tình trạng trung bình, do đó các trường hợp đặc biệt như trường hợp sáng kiến nói trên [siêu lợi nhuận xuất phát từ các sáng kiến và phát minh tăng năng suất] không có chỗ đứng’ [69]. Triển khai một thí dụ, bài viết đặt vấn đề như sau : Giả dụ một người lao động sáng chế ra một sản phẩm có hiệu ứng tăng năng suất trong xã hội ; nhằm sản xuất ra mặt hàng mới này, người sáng chế thành lập doanh nghiệp và sử dụng lao động làm thuê ; giá trị thặng dư trong xã hội gia tăng và doanh nghiệp thu được siêu lợi nhuận. Câu hỏi đặt ra là : Giá trị thặng dư tăng thêm thuộc về ai, về ‘tư bản tri thức’ hay thuộc về lao động làm thuê ? Siêu lợi nhuận xuất phát từ đâu, từ ‘lao động phát kiến’ hay từ lao động của các người làm thuê ? Xét từ quan điểm của Marx, cách đặt vấn đề chứa đựng hai điều nhằm lẫn : 1) Siêu lợi nhuận không hình thành từ lao động của người phát kiến hay từ lao động của người làm thuê : nó hình thành từ thế độc quyền của doanh nghiệp sản xuất hàng hoá mới nói trên (siêu lợi nhuận thị trường); bởi vì trong điều kiện sản xuất có tự do cạnh tranh, mặt hàng sẽ được bán theo giá cả sản xuất của nó và không có siêu lợi nhuận. Phạm trù siêu lợi nhuận không thuộc về quan hệ đấu tranh giữa người lao động làm thuê và nhà doanh nghiệp tư bản : nó là phạm trù của quan hệ giữa các nhà tư bản cạnh tranh với nhau để dành dựt giá trị thặng dư. 2) Giá trị của mặt hàng mới được sản xuất gồm hao phí về tư liệu sản xuất và giá trị tăng thêm (chia thành giá trị trao đổi của sức lao động và giá trị thặng dư). Khi thành lập doanh nghiệp để sản xuất hàng hóa, nhà sáng chế đánh giá phát minh của mình như là một hàng hoá và đưa

nó vào các tư liệu sản xuất, như là tư bản cố định của doanh nghiệp. Cho dù giá trị của sáng chế có lớn bao nhiêu đi nữa thì tư bản tri thức này là tư bản cố định và được khấu hao từng phần vào giá trị của các sản phẩm làm ra. Cho nên giá trị tăng thêm trong sản xuất hàng hoá là do sức lao động làm thuê tạo ra, và được phân chia giữa tiền lương cho người lao động (gồm cả thù lao cho hoạt động quản lý của nhà doanh nghiệp) và lợi nhuận của tư bản (kể cả tư bản tri thức).

Những phân tích trên đây đưa đến nhận định : bóc lột tư bản chủ nghĩa không phải là một quan hệ giữa cá nhân với nhau, mà là quan hệ giữa hai giai cấp. Một chủ tư bản không bóc lột người lao động nó thuê mướn mà bóc lột cả giai cấp lao động làm thuê ; cũng như một người làm công không bị bóc lột bởi chủ tư bản thuê mướn nó mà bởi toàn thể giai cấp tư bản (người lao động làm thuê bị bóc lột ngay cả khi chủ doanh nghiệp phá sản). Trái lại với cách trình bày trong nhiều sách giáo khoa, không thể lý giải giá trị thặng dư từ góc độ của một doanh nghiệp - và lại, người chủ doanh nghiệp không hề biết phạm trù giá trị và giá trị thặng dư là gì (họ chỉ nắm bắt giá cả thị trường và lợi nhuận tính trên giá cả thị trường). Nếu giá trị thặng dư không hình thành ở cấp độ vi mô của quan hệ giữa chủ doanh nghiệp với các người làm công thì xác định sự hiện hữu của bóc lột tư bản chủ nghĩa dựa trên tiêu chuẩn là chủ doanh nghiệp thuê mướn hơn 5 hay 10 người lao động là một cách đặt vấn đề thiếu xác đáng.

Thiếu sót lớn của cách đặt vấn đề nói trên ở chỗ nó nhận dạng bóc lột tư bản chủ nghĩa dưới hình thù giản đơn của người tiểu chủ mà quên đi các hình thái phát triển của tư bản không quan hệ trực tiếp với lao động làm thuê, như là người tư bản cho vay và người tư bản cố đông. Trong *Tư bản* quyển III, sau khi đã lý giải sự chuyển hoá giá trị thặng dư thành lợi nhuận bình quân, Marx phân tích quá trình quyền sở hữu tư bản tách rời quyền sử dụng tư bản, tức là sự phân biệt giữa 'tư bản sở hữu' (người cho vay) với 'tư bản chức năng' (nhà doanh nghiệp) : đó là lý luận về sự phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức (của tư bản sở hữu) và lợi nhuận doanh nghiệp (của tư bản chức năng). Với lý luận này, Marx nhấn

mạnh rằng không chỉ có những nhà doanh nghiệp hoạt động sản xuất mới dự phần bóc lột tư bản chủ nghĩa, mà cả những người ngồi không cho vay vốn cũng bóc lột lao động làm thuê [70]. Rồi với sự hình thành của doanh nghiệp cổ phần, chủ nghĩa tư bản đi đến chỗ không cần phải có nhà tư bản chức năng nữa : các nhà tư bản tách khỏi hoàn toàn chức năng tổ chức lao động và quản lý sản xuất, giờ đây, được giao cho những người giám đốc làm thuê, và lợi nhuận doanh nghiệp, ở đây, chuyển hoá thành cổ tức. Là tư bản phát triển ở mức cao nhất, hình thái tư bản cổ phần hoá, như Marx nhấn mạnh, cho thấy rằng ‘nhà tư bản biến khỏi quá trình sản xuất như là người thừa’ [71].

Bài viết của Vũ Quang Việt ghi nhận rằng lý luận về bóc lột của Marx xác lập các phạm trù lợi nhuận doanh nghiệp, lợi tức và cổ tức là những thành phần của giá trị thặng dư (chính xác hơn, đó là những hình thái biến tướng riêng biệt). Song, tác giả đề nghị ‘nhìn nhận lại’ bóc lột tư bản chủ nghĩa một cách khác. Quan điểm ‘mới’ này là : lợi tức không phải là giá trị thặng dư ; và khi chưa vượt mức lợi tức bình quân thì cổ tức cũng không phải là giá trị thặng dư ; chỉ có lợi nhuận doanh nghiệp và phần cổ tức vượt quá mức lợi tức bình quân mới có thể gọi là giá trị thặng dư. Luận điểm mà tác giả bảo vệ là : ‘nếu coi lãi [lợi tức] là giá cần thiết mà người cần vốn phải trả cho người có vốn và qua đó hai bên cùng có lợi thì lãi [lợi tức] không thể coi là thặng dư lao động, là bóc lột’ [72]. Có thể nói rằng cách đặt vấn đề này không phân biệt hai cấp độ phân tích trong *Tư bản* : 1/ cấp độ của những quan hệ giai cấp giữa tư bản và lao động làm thuê, từ đó quyền I lý giải quá trình chiếm đoạt giá trị thặng dư ; 2/ cấp độ của những quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản với nhau, từ đó quyền III lý giải quá trình phân chia giá trị thặng dư trong nội bộ giai cấp tư bản. Có thể gọi lợi tức là cái giá mà một nhà tư bản phải trả để được quyền sử dụng tiền tệ của một nhà tư bản khác, nhưng phải nói ngay là ý niệm giá cả của tư bản tiền tệ này ‘hoàn toàn mâu thuẫn với ý niệm giá cả hàng hoá’ : lợi tức không hề có một tỷ suất tự nhiên chung quanh đó tỷ suất thị trường lên xuống tùy theo cung cầu. Tỷ suất lợi tức không có quy luật điều tiết : nó vô định. Lợi tức chỉ có giới hạn cao nhất (lợi

nhuận bình quân) và giới hạn thấp nhất (0) : giữa hai giới hạn đó, bất cứ bộ phận nào trong lợi nhuận bình quân cũng đều có thể là mức lợi tức (còn lại là phần của lợi nhuận doanh nghiệp). Trên thị trường tiền tệ, tỷ suất lợi tức là phạm trù biểu hiện mối quan hệ đối lập giữa những nhà tư bản cho vay và những nhà tư bản đi vay, nhưng đằng sau những quan hệ ấy lại ẩn giấu mối quan hệ đối lập cơ bản là quan hệ bóc lột của giai cấp tư bản đối với giai cấp lao động làm thuê. Có thể nói rằng lợi tức là một phần của giá trị thặng dư mà nhà tư bản hoạt động thu được phải nhường lại cho nhà tư bản sở hữu.

Đồng thời, lý luận của Marx cũng giải thích rằng khi, như các nhà kinh tế, người ta nắm lấy lợi tức chỉ qua hình thái biểu hiện ra bên ngoài của nó, tức là đứng ở cấp độ của những quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau, thì hình như lợi tức không phải là giá trị thặng dư, không phải là bóc lột. Từ góc độ vi mô của những nhà tư bản cho vay, lợi tức là một thu nhập không liên quan gì với lao động làm thuê, bởi vì bản thân họ không có thuê mướn lao động. Nhà tư bản cho vay chỉ có quan hệ với nhà tư bản chức năng là con nợ của nó và phải trả lợi tức cho nó, bất luận số tiền vay mượn có được dùng để thuê mướn lao động hay không, và bất luận nó có mang lại lợi nhuận hay không. Còn từ góc độ vi mô của những nhà tư bản chức năng thì lợi tức cũng không phải là lợi nhuận, mà là một khoản chi phí. Nhà tư bản chức năng không tính lợi tức vào lợi nhuận, vì coi lợi nhuận doanh nghiệp là phần còn lại ở trong tay mình sau khi đã trừ hết các chi phí sản xuất, trong đó lợi tức là một khoản bên cạnh nhiều khoản khác - giá trị nguyên vật liệu, khấu hao, tiền lương, địa tô, thuế sản xuất ... -, tất cả đều được đặt trên cùng một cấp độ. Phân tích của Marx nhấn mạnh rằng lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp đều là những hình thái biểu hiện ra bề ngoài của giá trị thặng dư, nhưng dưới những hình thái đó, mọi ký ức về giá trị thặng dư hoàn toàn biến mất. Riêng lợi tức là phạm trù biến tướng nhất, bởi vì nó dường như không có quan hệ gì với lao động sản xuất cho dù đó là hoạt động thừa hành của người làm công hay hoạt động chỉ huy của chủ doanh nghiệp. Trong nghĩa đó, phạm trù lợi tức là biểu hiện thuần túy nhất của giá trị thặng dư : sự bóc lột được thực hiện mà không cần một chút hoạt động lao động nào

của người bóc lột cả. Tư bản sinh ra lợi tức, do đó, là hình thái tư bản được đặc biệt sùng bái.

Với sự phát triển của tư bản cổ phần hoá và sự hình thành của thị trường chứng khoán, tư bản tách đôi và tồn tại dưới hai mặt : một mặt là 'tư bản thật' là tư bản đầu tư trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá ; mặt kia là 'tư bản giả' là tư bản biểu hiện trong chứng khoán có giá, tức cổ phiếu và trái phiếu. Về danh nghĩa, tư bản giả là 'bản sao' của tư bản thật, song giá trị của tư bản giả không tùy thuộc vào giá danh nghĩa của chứng khoán, mà vào giá mua bán của nó trên thị trường. Thị trường chứng khoán này mang tính chất đầu cơ theo nghĩa nó phản ánh những dự đoán về biến đổi lên xuống của tỷ suất lợi tức và mức cổ tức có thể thu được trong tương lai : thị giá chứng khoán hình thành từ hoạt động mua bán của những người tìm kiếm chênh lệch thị giá. Cho nên tổng số tư bản giả có thể lớn hơn hay thấp hơn nhiều lần tổng số tư bản thật. Tư bản giả có tuần hoàn riêng, không phụ thuộc vào tuần hoàn của tư bản thật, và hình như có thuộc tính tự nhiên tăng giá trị một cách độc lập với quá trình thật tạo ra giá trị thặng dư. Từ đó mà chủ nghĩa tư bản hình thành một nền kinh tế ảo tách rời hoàn toàn nền kinh tế thực, và - ngoài những thời điểm 'bong bóng xà phòng' vỡ tung - tư bản chứng khoán trở nên vật thần bí được xã hội sùng bái nhất [73].

Những phân tích trên đây của *Tư bản* quyển III cho phép nhận xét cuối cùng như sau:

Cách đặt vấn đề bóc lột tư bản chủ nghĩa trong Đảng cộng sản Việt Nam hiện nay, vô hình trung, chỉ nhắm vào tư bản chức năng mà bỏ qua tư bản sở hữu, chỉ nhìn thấy tư bản thật mà bỏ quên tư bản giả. Để ra một tiêu chuẩn số lượng về lao động thuê mướn là tập trung mọi sự chú ý vào những đảng viên thu lợi nhuận doanh nghiệp. Trong khi câu hỏi không hề được đặt ra đối với những đảng viên thu lợi tức, cổ tức hay chênh lệch thị giá chứng khoán (với chủ trương cổ phần hoá những doanh nghiệp nhà nước, một số không ít đảng viên trước đây ở trong các ban giám đốc doanh nghiệp đã trở thành chủ một số không nhỏ cổ phiếu để có thể tồn

tại như ‘người thực lợi’). Hơn thế, đối với số đông các đảng viên, thu nhập quan trọng hiện nay có lẽ không phải là tiền lương, lợi tức, cổ tức hay chênh lệch thị giá chứng khoán, mà là thu nhập xuất phát từ nhà đất : địa tô và chênh lệch thị giá đất đai, là những hình thái chuyển hoá của giá trị thặng dư có ý nghĩa ‘cống vật’ đối với xã hội - như các chương cuối của *Tư bản xác lập* -, và nhà đất mang lại thu nhập dưới hình thái biến tướng đó là ‘tư bản giả’ [74].

Những đề xuất trong đảng cộng sản về định nghĩa quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa hạn chế trong hình thái lợi nhuận doanh nghiệp và đề xuất của Vũ Quang Việt giới hạn lại phạm trù giá trị thặng dư vào hình thái lợi nhuận doanh nghiệp đó xuất phát từ những cách đặt vấn đề khác nhau, kết luận thực tiễn không giống nhau [75]. Song, về mặt thuần lý luận, cả hai loại đề nghị đều cho thấy rằng những phân tích phê phán của Marx về sự sùng bái tư bản không phải là thừa.

* Trường đại học Paris XIII, Pháp.

Chú thích

- [1] Giới thiệu tinh thần của cuộc thảo luận này, một uỷ viên bộ chính trị đồng thời là bí thư thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Minh Triết, có nói ‘Đảng thừa nhận sự bấp cập về mặt lý luận’ trên vấn đề : ‘Đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư bản tư nhân hay không ? Người nói có, người nói không. Trong khi thực tế ngay tại Thành phố Chí Minh đâu có thiếu những đảng viên đang làm chủ doanh nghiệp tư nhân. Có cọ xát thực tiễn, có tự do tư tưởng, có tranh luận mới nảy ra được vấn đề mới, ý tưởng mới, từ đó góp phần phát triển lý luận, vượt qua tình trạng mò mẫm, bất cập hiện nay’. Ông còn nhấn mạnh : ‘Để có thể tiếp cận cái mới thì đừng vội bài bác những ý kiến trái tai. Trái lại, cần chủ động khuyến khích tranh luận, phản biện, đừng để bất cứ người nào có ý kiến khác hay ý kiến mới mà phải để bụng, không dám nói ra, cốt để yên thân’ (báo *Tuổi Trẻ*, 14.3.2002).
- [2] Vũ Quang Việt, ‘Vấn đề bóc lột lao động nhìn từ lý thuyết giá trị thặng dư của Marx và kinh tế hiện đại’, www.viet-studies.org/Maine2002.htm. Tác giả đã trình bày văn bản này trong

một hội thảo tại Hà Nội năm 2002. Ở ngoài nước, bài viết nói trên là khởi điểm của nhiều trao đổi và tranh luận. Xem bài thảo luận của Phan Huy Đường, www.viet-studies.org/Maine2002.htm

- [3] Xem K. Marx, *Le Capital, Livre I - quatrième édition allemande*, 1890 (Tur bản, quyển I - bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 4, 1890), nxb Editions Sociales, Paris 1983, tr. 217-218.
- [4] Tập *Sách giáo khoa kinh tế học chính trị* của Viện hàn lâm khoa học Liên xô (1954) trình bày việc quốc hữu hoá các doanh nghiệp ở Liên xô năm 1918 như sau : 'Trong những doanh nghiệp quốc hữu hoá, các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được thay thế bởi những quan hệ xã hội chủ nghĩa. Khi trở thành sở hữu xã hội, các tư liệu sản xuất mất đi chức năng tư bản. Chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu' (Académie des sciences de l'URSS, *Manuel d'économie politique*, nxb Editions Sociales, Paris 1956, tr. 353). Cao điểm của chủ nghĩa pháp lý hình thức là bản báo cáo của J. Stalin về dự thảo hiến pháp Liên xô theo đó bản hiến pháp năm 1936 'xác lập bằng con đường pháp lý rằng chế độ bóc lột bị xoá bỏ' cũng như nó 'xác lập bằng con đường pháp lý rằng không có khủng hoảng trong xã hội xô viết' (J. Staline, *Les questions du léninisme* [Những vấn đề về chủ nghĩa Lênin], ELE, Moscou 1951, tr. 762).
- [5] Xem K. Marx, *Manuscrits de 1857-1858 - 'Grundrisse'* (Bản thảo 1857-1858), nxb Editions Sociales, Paris 1980, t.1, tr. 413. *Théories sur la plus-value* (Các học thuyết về giá trị thặng dư), nxb Editions Sociales, Paris 1974-1976, t. 2, tr. 42 và t. 3, tr. 558.
- [6] K. Marx, F. Engels, *Manifeste du parti communiste* (Tuyên ngôn đảng cộng sản), nxb Editions Sociales, Paris 1972, tr. 55 và 67.
- [7] *Manifeste du parti communiste*, sđd., tr. 9. *La guerre civile en France 1871* (Cuộc nội chiến ở Pháp 1871), nxb Editions Sociales, Paris 1968, tr. 59. Bài viết của Vũ Quang Việt không nắm bắt được sự chính lý này (bài viết đã dẫn, tr. 4). Xem E. Balibar, *Cinq études du matérialisme historique*, nxb F. Maspéro, Paris 1974, tr. 65 và tiếp.
- [8] Thư gửi Sorge, 30.6.1881, trong K. Marx, *Oeuvres I* (Tác phẩm I), nxb Gallimard, Paris 1965, tr. 1475-1476.

- [9] K. Marx, *La guerre civile en France 1871*, sđd., tr. 216. *Critique des programmes de Gotha et Erfurt* (Phê phán các cương lĩnh Gotha và Erfurt), nxb Editions Sociales, Paris 1966, trg. 44.
- [10] ‘Cách mạng vô sản và tên phản bội Kautsky’ (1918), trong V. Lênine, *Oeuvres choisies* (Tuyển tập), nxb Editions du Progrès, Moscou 1968, t. 3, tr. 98
- [11] ‘Về bệnh ấu trĩ cánh tả’ (1918), trong V. Lênine, *Oeuvres* (Toàn tập), nxb Editions Sociales, Paris 1966-1976, t. 27, tr. 348-349 và 353-354. Lênin còn nói đến nghịch lý hình thức là ‘trong một nền cộng hoà tự xưng là xã hội chủ nghĩa, một thành phần phi xã hội chủ nghĩa lại được xem là cao hơn chủ nghĩa xã hội’ (‘Báo cáo tại đại hội IV của Quốc tế cộng sản’, 1922, t. 33, tr. 431). Thực tế là ‘cụm từ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa xô viết nói lên ý muốn của chính quyền xô viết thực hiện sự quá độ sang chủ nghĩa xã hội, nó không hề có nghĩa rằng trật tự kinh tế mới có tính xã hội chủ nghĩa’ (t. 27, tr. 350).
- [12] Đối với Lênin, chủ nghĩa tư bản nhà nước ở Liên xô chỉ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản do nhà nước vô sản kiểm soát và điều tiết. Về mặt lý luận, phạm trù chủ nghĩa tư bản nhà nước xuất phát từ phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở các nước phương Tây vào thời điểm thế chiến thứ nhất, đặc biệt là nền kinh tế thời chiến Đức mà đặc trưng là trình độ tập trung tư bản cao và qui mô can thiệp của nhà nước rộng khắp. Độc quyền hoá và nhà nước hoá, hai xu thế này vẽ ra viễn cảnh của một chủ nghĩa tư bản có nền sản xuất hoàn toàn xã hội hoá với một nhà nước thực sự kiểm soát và điều tiết nền sản xuất đó. Với nội dung đó, chủ nghĩa tư bản nhà nước là người dọn đường cho chủ nghĩa xã hội, là ‘phòng chò để đi vào’ chủ nghĩa xã hội. Trong một văn bản 1917, Lênin viết rằng ‘chủ nghĩa xã hội chỉ là độc quyền tư bản nhà nước áp dụng để phục vụ toàn thể nhân dân’ (‘Tai hoạ gần kề và những phương pháp ngăn chặn tai hoạ đó’, *Oeuvres*, sđd., t. 25, tr. 389-390). Nghĩa là giữa chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa xã hội, sự khác nhau chỉ ở chỗ nhà nước nằm vào tay của ai mà thôi. Trong văn bản *Về bệnh ấu trĩ cánh tả*, ông còn viết rằng, ‘vào thời điểm 1918, nước Đức và nước Nga là những hiện thân rõ nét của việc thực hiện cụ thể những điều kiện của chủ nghĩa xã hội’: với năng lực quản lý nền sản xuất xã hội của nó, nước Đức thể hiện phần điều kiện về kinh tế; còn với chính

quyền cách mạng vô sản của nó, nước Nga thể hiện phần điều kiện về chính trị (t. 27, tr. 355).

Cách nhìn chủ nghĩa tư bản nhà nước này không riêng của Lênin mà còn được các nhà lý luận của 'chủ nghĩa cộng sản thời chiến', như N. Boukharin (*Kinh tế học thời kỳ quá độ*, 1920) hay E. Preobrajensky (*Kinh tế học mới*, 1926), khái niệm hoá thành một hình thái chủ nghĩa tư bản trong đó kế hoạch hoá đã thay thế cơ chế thị trường, chỉ ít trong khuôn khổ của nền kinh tế quốc dân (thị trường chỉ tồn tại trong quan hệ kinh tế quốc tế). Do tính phiến diện và cục bộ đó, phân tích nói trên dẫn đến nhận thức lệch lạc chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội. Một mặt nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trở thành một nền sản xuất quản lý tập trung, tức là khả năng tổ chức nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản dường như lấn át hoàn toàn tính chất kinh tế hàng hoá của nó. Mặt khác nền kinh tế xã hội chủ nghĩa quy lại thành một nền sản xuất xã hội hoá, tức là khía cạnh phát triển sức sản xuất dường như lấn át hoàn toàn khía cạnh cách mạng trong quan hệ sản xuất. Trên điểm đầu tiên, sai lầm lý luận của Boukharin đã được chính Lênin chỉnh sửa ('Báo cáo đại hội 8 đảng cộng sản Nga' [1919], *sđđ.*, t. 29, tr. 166). Trên điểm tiếp theo, lý luận nhập nhằng về nền sản xuất xã hội hoá mà Lênin vận dụng đã ít nhiều mở đường cho những lập luận quy những quan hệ sản xuất vào chế độ sở hữu pháp lý các tư liệu sản xuất. Điển hình là lập luận của Stalin theo đó điều khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ở chỗ nền sản xuất xã hội hoá phù hợp với chế độ công hữu trong khi nó mâu thuẫn với chế độ tư hữu (*Les questions du léninisme*, *sđđ.*, tr. 815). Xem B. Chavance, *Le capital socialiste* (Tư bản xã hội chủ nghĩa), nxb Le Sycomore, Paris 1980, tr. 56 và tiếp .

- [13] Tiến hành trong những năm 1921-1929, Chính sách kinh tế mới (NEP) gồm hai nội dung lớn : chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ tự do trao đổi hàng hoá. Tuỳ theo thời kỳ mà chính sách nhấn mạnh đến nội dung này hay nội dung kia. Trong thời kỳ đầu tiên - từ mùa xuân đến mùa thu năm 1921-, chính quyền xô viết đặt trọng tâm vào yêu cầu 'lùi bước' về những vị trí của chủ nghĩa tư bản nhà nước, với một chế độ tự do hoá buôn bán khuôn vào 'trao đổi xã hội chủ nghĩa', tức là những trao đổi sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp thông qua doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã. Vấn đề đặt

ra ở đây là hình thành 'liên minh của chính quyền nhà nước xô viết, tức là vô sản, với chủ nghĩa tư bản nhà nước chống lại thành phần tư hữu nhỏ' (kể cả trong nông thôn), xem như là 'kẻ thù chính' trong quá trình đi đến chủ nghĩa xã hội ('Thuế lương thực' [1921], trong V. Lénine, *Oeuvres*, sđd., t. 32, tr. 349-389). Đối với nông dân, chính quyền vô sản đặt ra chọn lựa như sau : 'Hoặc giai cấp nông dân thoả thuận với chúng ta và trong trường hợp đó chúng ta sẽ có nhân nhượng về kinh tế, hoặc sẽ có đấu tranh' ('Báo cáo hội nghị thứ 10 của đảng cộng sản Nga' [1921], t. 32, tr. 449).

Sự 'thất bại' của các biện pháp tổ chức những quan hệ trao đổi 'ít nhiều xã hội chủ nghĩa' giữa nông nghiệp và công nghiệp buộc Chính sách kinh tế mới phải chuyển hẳn sang chế độ trao đổi hàng hoá thật sự, tức là sang quan hệ tiền tệ. Từ mùa thu 1921, trọng tâm của chính quyền xô viết 'chuyển từ chủ nghĩa tư bản nhà nước sang chỗ thiết lập chế độ nhà nước điều tiết việc mua bán và lưu thông tiền tệ' ('Báo cáo hội nghị thứ 7 của đảng bộ tỉnh Matxcova' [tháng 10. 1921], t. 33, tr. 91). Vấn đề đặt ra từ nay là hình thành một liên minh chính trị chứ không chỉ là kinh tế giữa giai cấp công nhân và nông dân : đó là 'xây dựng một nhà nước do giai cấp công nhân tiếp tục lãnh đạo nhưng với sự tín nhiệm của giai cấp nông dân'. Lénin nhấn mạnh rằng, đối với chính quyền vô sản, 'vấn đề chủ yếu hiện nay là tiến lên cùng với giai cấp nông dân chứ không có cách nào khác hơn' ('Thà ít mà tốt' [1923], t. 33, tr. 516. 'Diễn văn bế mạc đại hội 11 đảng cộng sản Nga' [1922], t. 33, tr. 331). Khi sự thay đổi trong cách đặt vấn đề giữa hai thời kỳ nói trên không được nêu rõ, Chính sách kinh tế mới được diễn giải như là một sách lược 'lùi bước' hay 'nhân nhượng' tạm thời của chính quyền xô viết. Trong khi đó là một bước tiến cơ bản bởi vì Chính sách kinh tế mới 'khôi phục lại mối quan hệ thích đáng với nông dân' ('Báo cáo đại hội thứ 9 của xô viết Nga [1921], t. 33, tr. 160). Nội dung chủ yếu của nó - chỉ ít trong quan niệm của Lénin từ mùa thu 1921 - là một chiến lược liên minh công - nông để đi tới xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một xã hội tiểu nông, từ một nền kinh tế hàng hoá sản xuất nhỏ. Xem : C. Bettelheim, *Les luttes de classes en URSS* (Đấu tranh giai cấp ở Liên xô), nxb Seuil, Paris 1974-1977, t. 1, tr. 427 và tiếp ; t. 2, tr. 17 và tiếp. Lê Thanh Sinh, *Chính sách kinh tế mới của V.I. Lénin với công cuộc đổi mới ở Việt Nam*, nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, tr. 225 và tiếp.

- [14] ‘Công đoàn, tình hình hiện nay và những sai lầm của Trotsky’ (1920) trong V. Lénine, *Oeuvres*, sđd., t. 32, tr. 16-17. ‘Cuộc khủng hoảng của đảng’ (1921), t. 32, tr. 41. ‘Vai trò và nhiệm vụ của công đoàn trong những điều kiện của Chính sách kinh tế mới’ (1922), t. 33, tr. 187.
- [15] Trong thời kỳ đầu của Chính sách kinh tế mới - thời kỳ của liên minh giữa nhà nước vô sản với chủ nghĩa tư bản nhà nước để chống lại kẻ thù chung là thành phần tư hữu nhỏ - Lênin có viết rằng ‘nguồn gốc kinh tế’ của chủ nghĩa quan liêu là ‘tình trạng phân tán của những người sản xuất nhỏ’; đồng thời, chủ nghĩa quan liêu cũng là ‘di sản’ của chủ nghĩa cộng sản thời chiến. (‘Thuế lương thực’ [1921], V. Lénine, *Oeuvres*, sđd., t. 32, tr. 374-375). Về sau, và cho đến các văn bản cuối đời nói đến chủ nghĩa quan liêu trong bộ máy nhà nước và đảng, Lênin không trở lại những nhận định nói trên.
- [16] ‘Thà ít mà tốt’ (1923), trong V. Lénine, *Oeuvres*, sđd., t. 33, tr. 502.
- [17] Ngay từ năm 1927, trong bản báo cáo chính trị của Stalin tại đại hội thứ 14 của đảng cộng sản Liên Xô, người ta đã có thể đọc lập luận như sau: ‘Phải chăng doanh nghiệp nhà nước của chúng ta là những doanh nghiệp tư bản nhà nước? Không. Vì sao? Bởi vì không có hai giai cấp mà chỉ có một, giai cấp công nhân làm chủ những tư liệu sản xuất thông qua nhà nước và không hề bị bóc lột. [...] Nghĩ đến những tàn dư quan liêu tồn tại trong bộ máy quản lý doanh nghiệp, người ta có thể cho rằng chủ nghĩa xã hội của ta chưa trọn vẹn. Đúng vậy, song điều đó không hề mâu thuẫn với sự kiện là công nghiệp nhà nước thuộc phạm trù sản xuất xã hội chủ nghĩa’ (J. Stalin, *Works* [Toàn tập], FLPH, Moscow 1953-1955, t. 7, tr. 312-313).
- Rồi trong một diễn văn năm 1929, Stalin nói lên mong muốn ‘tổng khứ Chính sách kinh tế mới’, song ông cho rằng những điều kiện chưa cho phép tiến hành điều đó (*Les questions du léninisme*, sđd., tr. 452). Thực ra, nhiều biện pháp do chính quyền xô viết tiến hành từ những năm 1929-1930 đã là một sự từ bỏ Chính sách kinh tế mới một cách không công khai, nghĩa là từ bỏ mà không nói ra chiến lược liên minh công - nông.

Đến năm 1936, bản báo cáo của Stalin về dự thảo hiến pháp Liên xô tuyên bố rằng ‘sự toàn thắng của chế độ xã hội chủ nghĩa trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, từ nay, là một sự kiện được thừa nhận’ (*sđđ.*, tr. 752).

- [18] ‘Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền xô viết’ [1918], trong V. Lénine, *Oeuvres*, *sđđ.*, t. 27, tr. 257-258.
- [19] *Giáo trình kinh tế học chính trị Mác-Lênin* của Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (Trần Ngọc Hiến và Trần Xuân Trường chủ biên), nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999, tr. 452 và tiếp.
- [20] Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, tr. 22
- [21] Tương ứng với quan hệ sản xuất của mô hình Stalin vận dụng vào Việt Nam là một hệ tư tưởng trong đó, theo Đào Xuân Sâm, đường lối chính sách ‘không bao giờ sai’, lãnh đạo cấp cao ‘luôn luôn đúng’, khoa học chỉ có nhiệm vụ ‘trích dẫn, nói sau, nói theo, biện hộ’. Phẩm chất chủ yếu của mọi công dân là ‘tin tưởng ở lãnh đạo và chấp hành kỷ luật’, sự kiểm soát của quần chúng đối với lãnh đạo ‘về căn bản không còn’. Xã hội vận động ‘theo kịch bản đã biên soạn đầy đủ từ trên và từ trước’, con người cá nhân phục tùng tập thể và tổ chức - ‘thật ra là lệ thuộc vào một số người có chức có quyền’. Xem Đào Xuân Sâm, *Mấy nhận thức về nền kinh tế mới ở nước ta*, nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh 1989, tr. 72-73.
- [22] Phạm Như Cương và Lê Cao Đoàn, *Góp phần vào việc đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội*, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr. 45-48 và 104-115. Nói về Liên xô dưới thời Stalin, các tác giả nhận xét rằng ‘bộ máy nhà nước quan liêu đồ sộ trở thành công cụ để thực hiện mọi ý định của một số ít những người lãnh đạo’. Không phải là đã không có những tiếng nói phê bình, đấu tranh với các chủ trương của Stalin nhưng tất cả ‘đều bị lên án, bị kết tội là chống chính quyền xô viết và bị thủ tiêu về mặt thể xác’ (*sđđ.*, tr. 47).
- [23] Đào Xuân Sâm, *sđđ.*, tr. 74.
- [24] Phạm Như Cương, ‘Một số bài học rút ra từ chủ trương hợp tác hoá nông nghiệp ở nước ta trong thời gian qua’, trong Phạm Như Cương, *Một số vấn đề kinh tế của hợp tác hoá nông nghiệp ở Việt Nam*,

nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1991 - in lại trong tạp chí *Thời Đại* số 3, Paris 1999, tr. 80-86 và 91.

- [25] Xem : Lê Văn Cường, Trần Hải Hạc, Trần Thị Anh Đào 'L'économie vietnamienne de 1976 à 1994' (Kinh tế Việt Nam 1976-1994), trong Lê Văn Cường, J. Mazier (chủ biên), *L'économie vietnamienne en transition. Les facteurs de la réussite* (Kinh tế Việt Nam trong quá trình chuyển đổi. Những nhân tố thành công), nxb L'Harmattan, Paris 1998, tr. 26-28. Adam Fforde, Stefan de Vylder, *From plan to market. The economic transition in Vietnam*, nxb Westview Press, 1996 - bản dịch tiếng Việt: *Từ kế hoạch đến thị trường. Sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam*, nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997, tr. 76 và tiếp.
- [26] Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường này, các bước đi được đánh dấu bởi sự điều chỉnh từ ngữ của Đảng cộng sản trong văn kiện đại hội. Văn kiện của đại hội 'đổi mới' (1986) chỉ nói đến 'nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần'. Đến đại hội VII (1991), hình thành cụm từ vòng vo 'nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa'. Phải đợi đến đại hội IX (2001), tức là 15 năm sau, đảng cộng sản mới gọi tên 'nền kinh tế thị trường' với phân biệt về 'định hướng' xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa.
- [27] *Giáo trình kinh tế học chính trị Mác-Lênin*, sđd., tr. 458-460. Với tính cách là một trong năm thành phần kinh tế của Việt Nam hiện nay, 'kinh tế nhà nước' được định nghĩa như sau : 'Kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế bao gồm các doanh nghiệp nhà nước ; các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ ngân hàng nhà nước, hệ thống bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ; phần vốn nhà nước góp vào các doanh nghiệp thuộc những thành phần kinh tế khác'. Với định nghĩa này, 'kinh tế nhà nước' là một ý niệm rộng hơn 'kinh tế quốc doanh' tức khu vực doanh nghiệp nhà nước (tr. 458).
- Nhưng với nội dung hồ lớn đó, ý niệm 'kinh tế nhà nước' không thể chỉ định một thành phần kinh tế đồng nhất ở bên cạnh các thành phần khác (kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể và tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước). Nó lại tạo một sự lẫn lộn

giữa chức năng của doanh nghiệp nhà nước, là đơn vị sản xuất hàng hoá, và chức năng của nhà nước, là cực tập trung và đối lập với các đơn vị sản xuất hàng hoá. Nó không cho phép phân biệt hoạt động kinh tế vi mô, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, và hoạt động kinh tế vi mô điều tiết thị trường của nhà nước (qua các chính sách về tiền tệ, tài chính công, bảo trợ xã hội, kết cấu hạ tầng, quản lý tài nguyên thiên nhiên. ..). Cho rằng nhà nước có vai trò điều tiết tập trung nền kinh tế thị trường không hề có nghĩa là thành phần kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo đối với các thành phần khác.

- [28] Xem Đỗ Hoài Nam, 'Doanh nghiệp nhà nước trong quá trình cấu trúc lại nền kinh tế', trong Vũ Tuấn Anh (chủ biên), *Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế*, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr. 50 và tiếp. Giới thiệu các chủ trương cải cách doanh nghiệp nhà nước từ sau đại hội VI, bài viết này không đề cập đến vai trò của người lao động làm chủ doanh nghiệp nhà nước.
- [29] Xem Nguyễn Sinh Cúc, 'Một số vấn đề đáng quan tâm trong các doanh nghiệp nhà nước hiện nay', *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 11.11.1993, tr. 31. Những thống kê về tỷ suất lợi nhuận trong khu vực quốc doanh đều đáng nghi ngờ, trước hết, bởi vì giá trị tài sản cố định không được tính đúng và tính đủ. Đó là chưa nói đến việc doanh nghiệp nhà nước che giấu thực trạng tài chính, tạo ra những tình trạng 'lãi giả, lỗ thật' hay 'lãi thật, lỗ giả'.
- [30] Xem hồ sơ 'Tách quản lý nhà nước khỏi quản lý kinh doanh', *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 17.7.2002, tr. 12-16.
- [31] Xem bức thư của ông Võ Văn Kiệt gửi Bộ chính trị đảng cộng sản Việt Nam ngày 9.8.1995, *Diễn Đàn* số 48, tháng 1.1996, Paris, tr. 17-19. Cho đến ngày hôm nay, sự hiện hữu của văn bản này vẫn không được chính thức thừa nhận.
- [32] Phạm Như Cương, Lê Cao Đoàn, *sđđ.*, tr.139-140. Đúng như các tác giả nhấn mạnh: Giải thích việc không thể phát mại ngay phần lớn các doanh nghiệp nhà nước bởi không có nhà tư bản chấp nhận mua lại để tiếp tục kinh doanh, và bởi vì nhà nước không thể đẩy hàng trăm ngàn công nhân viên vô tình trạng thất nghiệp, là một quan điểm thực tiễn chính đáng - khác hẳn với lý luận theo đó khu vực quốc doanh hiện tại phải được duy trì bởi vì nó là nền tảng của chủ nghĩa xã hội (tr. 137-139).

- [33] Nội dung của chủ nghĩa xã hội chỉ được Marx phác hoạ một số đặc điểm mà thôi. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng đó không phải là tăng trưởng kinh tế hay quan tâm về công bằng xã hội, cũng không phải là kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội - nội dung này, chủ nghĩa tư bản, trong mô hình dân chủ xã hội, đã có thể thực hiện nó một cách tương đối (điển hình là những nước Bắc Âu trong nửa sau thế kỷ XX). Có thể nói rằng nội dung đặc thù của chủ nghĩa xã hội xoay quanh tính tự chủ của những con người hợp tác tự do và bình đẳng trong xã hội.
- [34] K. Marx, *Critique du droit politique hégélien* (Phê phán luật chính trị của Hegel), nxb Editions Sociales, Paris 1975, tr. 91.
- [35] Xem : Trần Hải Hạc, 'Mác và kinh tế thị trường (II) : Sức lao động phải chăng là hàng hoá ?', *Diễn Đàn* số 37, tháng 1 1995, Paris, tr. 14-17. Pierre Salama, Trần Hải Hạc, *Introduction à l'économie de Marx* (Nhập môn kinh tế học của Marx), nxb La Découverte, Paris 1992, tr. 42 và tiếp.
- [36] Xem K. Marx, *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 334-335 và 628. *Salaire, prix et profit* (Tiền lương, giá cả và lợi nhuận), nxb Editions Sociales, Paris 1966, tr. 68.
- [37] Xem K. Marx, *Le Capital, Livre III* (Tư bản, quyển III), nxb Editions Sociales, Paris 1957, t. 1, tr. 191 và 160.
- [38] K. Marx, *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 258-262 và 334-335.
- [39] K. Marx, *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 585.
- [40] K. Marx, *Salaire, prix et profit*, sđd., tr. 70.
- [41] Xem những văn bản như 'Mua và bán sức lao động' (*Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 187 và tiếp) hay 'Sự biến hoá giá trị hay giá của sức lao động thành tiền công' (tr. 599 và tiếp).
- [42] Xem Kế Trai, *Danh từ chính trị kinh tế học*, nxb Sự Thật, Hà Nội 1960, tr.159. G.A. Gôđolốp và S.P. Perovusin (chủ biên), *Tự điển kinh tế*, nxb Sự Thật, Hà Nội 1976, tr. 602. Trường Nguyễn Ái Quốc trung ương, *Kinh tế chính trị Mác-Lênin - phần tư bản chủ nghĩa*, nxb Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội 1974, tr. 192.
- [43] Xem K. Marx, *Manuscripts de 1861-1863* (Bản thảo 1861-1863), nxb Editions Sociales, Paris 1979, tr. 255, 260 và 361.

- [44] K. Marx, *Manuscripts de 1857-1858*, sđd., t. 1, tr. 347-348 và 359.
- [45] K. Marx, *Manuscripts de 1861-1863*, sđd., tr. 189.
- [46] K. Marx, *Salaire, prix et profit*, sđd., tr. 70. *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 267.
- [47] K. Marx, *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 338.
- [48] Vũ Quang Việt, *bài viết đã dẫn*, tr. 1.
- [49] K. Marx, *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 829.
- [50] Xem K. Marx, *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 832-833.
- [51] K. Marx, *Un chapitre inédit du Capital* (Một chương chưa xuất bản của Tư bản), nxb Union générale des éditions, Paris 1971, tr. 279-280.
- [52] Trong đề cương 1858, Marx dự kiến một công trình 'Phê phán kinh tế chính trị học' gồm 6 quyển : 1. Tư bản ; 2. Sở hữu đất đai ; 3. Lao động làm thuê ; 4. Nhà nước ; 5. Ngoại thương ; 6. Thị trường thế giới. Tác giả *Tư bản* chưa kịp viết quyển về nhà nước (xem K. Marx, F. Engels, *Lettres sur Le Capital* [Những bức thư về bộ Tư bản], nxb Editions Sociales, Paris 1964, tr. 86, 95 và 105).
- Trước đó, năm 1845, Marx có ký hợp đồng với một nhà xuất bản để biên khảo một tác phẩm gồm hai tập mang tựa đề là 'Phê phán chính trị và kinh tế chính trị học'. Về tập đầu nói về nhà nước, Marx chỉ phác hoạ một đề cương 11 điểm : 1. Sự hình thành của nhà nước hiện đại ; 2. Tuyên ngôn quyền con người và hiến pháp nhà nước ; 3. Nhà nước và xã hội dân sự tư sản ; 4. Nhà nước đại biểu dân chủ ; 5. Chế độ phân quyền ; 6. Quyền lập pháp ; 7. Quyền hành pháp ; 8. Quyền tư pháp ; 9. Quốc tịch ; 10. Đảng chính trị ; 11. Quyền bầu cử và cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ nhà nước tách rời khỏi xã hội dân sự tư sản (K. Marx, *Oeuvres III* [Tác phẩm III], nxb Gallimard, Paris 1982, tr. 1027-1028).
- [53] Ngoài những bài báo trên *Neue Rheinische Zeitung* và *New York Daily Tribune*, đó là những tác phẩm : *Đấu tranh giai cấp ở Pháp*, 1850 ; *Ngày 18 tháng sương của Louis Bonaparte*, 1852 ; *Cuộc nội chiến ở Pháp*, 1871 ; *Phê phán cương lĩnh Gotha*, 1872.
- [54] Ngoài *Hệ tư tưởng Đức* (1845), còn những văn bản như : *Phê phán luật chính trị của Hegel*, 1843 ; *Góp phần phê phán triết học luật của Hegel*, 1844 ; *Bàn về vấn đề Do Thái*, 1844 ; *Gia đình thánh*, 1844 ; *Thư*

gửi Arnold Ruge (tháng 9 1843) và những chú thích phê phán bài viết của Ruge (tháng 8 1844) ; Sổ tay đọc sách 1845.

[55] K. Marx, *L'idéologie allemande* (Hệ tư tưởng Đức), nxb Editions Sociales, Paris 1976, tr. 31.

[56] F. Engels đã có công tổng hợp một số lập luận của Marx về nhà nước tư sản trong *Nguồn gốc của gia đình, sở hữu tư và nhà nước*. Tuy nhiên, mục đích của Engels trong tác phẩm này không phải là phân tích phạm trù nhà nước tư bản chủ nghĩa, mà là xây dựng lý luận về nhà nước nói chung, cho nên ông có xu hướng khái quát hoá các lập luận của Marx đối với những hình thái nhà nước tiền tư bản chủ nghĩa, thay vì hệ thống hoá hình thái đặc thù tư bản chủ nghĩa của nhà nước hiện đại (hình thái nhà nước công dân và dân chủ).

Chẳng hạn như công thức nổi tiếng : 'Nhà nước, như vậy, không phải là một quyền lực áp đặt từ bên ngoài lên xã hội [...] Nó, đúng hơn, là sản phẩm của xã hội ở một giai đoạn phát triển nhất định ; nó là sự thú nhận rằng xã hội đó bị mắc vướng trong một mâu thuẫn nội bộ không giải quyết được, do xã hội bị phân hoá bởi những sự đối lập mà nó không thể dung hoà được, cũng không thể xua đuổi được. Song để cho những đối kháng, những giai cấp có quyền lợi kinh tế đối lập với nhau, không tự huỷ hoại trong cuộc đấu tranh vô bổ, cần thiết có một quyền lực, bề ngoài đứng trên xã hội, để giảm nhẹ những tranh chấp, duy trì chúng trong giới hạn của trật tự ; và quyền lực này, sinh ra từ trong xã hội nhưng đứng trên xã hội và trở nên ngày càng xa lạ thêm với nó, đó là nhà nước' (*L'origine de la famille, de la propriété privée et de l'Etat* [Nguồn gốc gia đình, sở hữu tư và nhà nước], nxb Editions Sociales, Paris 1972, tr. 178). Trong quan điểm của Engels, công thức này không định nghĩa nhà nước tư sản mà nhà nước giai cấp nói chung, tư bản và tiền tư bản chủ nghĩa.

[57] Quan niệm duy công cụ về nhà nước thường trích dẫn một số công thức trong *Tuyên ngôn đảng cộng sản* và *Cuộc nội chiến ở Pháp* như : 'Chính phủ hiện đại chỉ là một ban quản lý những lợi ích chung của toàn thể giai cấp tư sản' (*Manifeste du parti communiste*, sđd., tr. 32-33) ; 'Chính phủ được đặt dưới sự kiểm soát của quốc hội, nghĩa là sự kiểm soát trực tiếp của các giai cấp hữu sản' (*La guerre civile en France 1871*, sđd., tr. 61). Cách diễn giải duy công cụ không phân

biệt tính chất giai cấp của nhà nước hiện đại với các chế độ chính trị là những hình thái biểu hiện của nhà nước đó. Theo Marx, nhà nước tư sản có thể biểu hiện qua nhiều 'hình thức chính phủ', nhiều 'chế độ' khác nhau : tùy theo tương quan lực lượng với giai cấp lao động làm thuê mà giai cấp tư sản có thể 'ra mặt' sử dụng quyền lực nhà nước để thống trị và đàn áp ; nhưng giai cấp tư sản cũng có thể không 'trực tiếp' nắm chính quyền và để cho nhà nước mang tính 'độc lập bề ngoài', tỏ ra đứng trên các giai cấp xã hội, như là trong chế độ chuyên chính Bonaparte (*La guerre civile en France 1871*, sđd., tr. 60-62 ; *Neue Rheinische Zeitung*, 4.5 1850 và *New York Daily Tribune*, 23.12 1858).

- [58] K. Marx, *L'idéologie allemande*, sđd., tr. 46.
- [59] K. Marx, *L'idéologie allemande*, sđd., tr. 31.
- [60] 'La révolution de juin', 26.6 1848, trong K. Marx, *La Nouvelle Gazette Rhénane* (Báo Sông Rhein Mới), nxb Editions Sociales, Paris 1963-1971, t. 3, tr. 184.
- [61] Dân chủ, ở đây, là hình thức của nhà nước hiện đại, cho nên cũng có thể lồng vào nó một nội dung chuyên chế. Marx nhắc đến điều này khi phân tích chế độ chuyên chính Bonaparte và ghi nhận rằng thể chế bầu cử phổ thông là 'cỗ máy tốt nhất để xác lập một chế độ chuyên chế' (*New York Daily Tribune*, 29.9 1859). Xem : K. Marx, *La guerre civile en France*, sđd., tr. 61. *Le 18 Brumaire de Louis Bonaparte*, sđd., tr. 134-135.
- [62] K. Marx, *L'idéologie allemande*, sđd., tr. 320.
- [63] K. Marx, *Manuscrits de 1857-1858*, sđd., t.1, tr. 403-404.
- [64] K. Marx, *Salaires, prix et profit*, sđd., tr. 70.
- [65] K. Marx, *Manuscrits de 1857-1858*, sđd., t. 1, tr. 439-440. Xem Trần Hải Hạc, *Relire Le Capital. Marx, critique de l'économie politique et objet de la critique de l'économie* (Đọc lại Tư bản. Marx, phê phán kinh tế học chính trị và đối tượng của sự phê phán kinh tế học chính trị), nxb Page Deux, Lausanne 2003, t. 1, tiết 62 và t. 2, chương kết luận.
- [66] K. Marx, *Le Capital, Livre I*, sđd., tr. 358 ; *Le Capital, Livre III*, sđd., tr. 194. Từ 'giá trị thặng dư siêu ngạch' không được chính danh : đó chỉ là một tên gọi tạm thời do Marx sử dụng để chỉ 'lợi nhuận siêu ngạch' vào một thời điểm của quá trình trình bày *Tư bản* mà Marx

chưa tiến hành phân tích quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau và chưa xác lập phạm trù tỷ suất lợi nhuận chung.

- [67] K. Marx, *Manuscripts de 1857-1858*, sđd., t. 2, tr. 345 và 143.
- [68] Xem : Pierre Salama, Trần Hải Hạc, *Introduction à l'économie de Marx*, sđd., tr. 57 và tiếp. Trần Hải Hạc, *Relire Le Capital*, sđd., tiết 33 và các chương 7 và 8.
- [69] Vũ Quang Việt, tài liệu đã dẫn, tr. 10.
- [70] K. Marx, *Le Capital, Livre III*, sđd., t. 2, tr. 44.
- [71] Xem K. Marx, *Le Capital, Livre III*, sđd., t. 2, tr. 53.
- [72] Vũ Quang Việt, tài liệu đã dẫn, tr. 7-8 và 11.
- [73] K. Marx, *Le Capital, Livre III*, sđd., t. 2, tr. 129-131 và 139-140.
- [74] K. Marx, *Le Capital, Livre III*, sđd., t. 3, tr. 156 và t. 2 tr. 127-128. Tính dò dang, không hoàn chỉnh của các bản thảo về lý luận địa tô của Marx đã đưa đến nhiều lối diễn giải và những tranh luận chưa ngã ngũ. Xem Trần Hải Hạc, *Relire Le Capital*, sđd., t. 2, các chương 10 đến 12.
- [75] Đúng ra, luận điểm bài viết của Quang Việt - lợi tức không thuộc phạm trù bóc lột - không được tác giả xác lập trong khuôn khổ của học thuyết Marx, mà từ quan điểm của 'lý thuyết kinh tế tân cổ điển' theo đó không có bóc lột trong một nền kinh tế thị trường mang tính cạnh tranh toàn hảo : với các giả thuyết của mô hình cạnh tranh toàn hảo, ở trạng thái cân bằng, tiền lương ngang bằng năng suất biên của lao động, lợi nhuận bình thường tức tiền lãi (lợi tức của Marx) ngang bằng năng suất biên của tư bản (theo nghĩa tư liệu sản xuất), và lợi nhuận thuần túy tức siêu lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp của Marx) bằng số không [Vũ Quang Việt, bài viết đã dẫn, tr. 8-9]. Ngược lại với cách đặt vấn đề của tác giả *Tư bản*, bóc lột tư bản chủ nghĩa được quan niệm, ở đây, như là một hiện tượng của thị trường thiếu tính cạnh tranh. Xem xét quan điểm này sẽ là chủ đề của một bài viết khác.